

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001-2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

Sinh viên : Nguyễn Thị Hồng
Giảng viên hướng dẫn : ThS. Nguyễn Thị Ngọc Mỹ

HẢI PHÒNG - 2014

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ MỘT SỐ
BIỆN PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI
CÔNG TY TNHH MTV HOÁ DẦU QUÂN ĐỘI - HẢI AN**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG**

**Sinh viên : Nguyễn Thị Hồng
Giảng viên hướng dẫn : ThS. Nguyễn Thị Ngọc Mỹ**

HẢI PHÒNG - 2014

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Nguyễn Thị Hồng

Mã SV: 1012404059

Lớp: QT1401T

Ngành: Tài chính ngân hàng

Tên đề tài: Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH MTV hóa dầu quân đội – Hải An

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (*về lý luận, thực tiễn, các số liệu...*).

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Các tài liệu, số liệu cần thiết:.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

.....

.....

.....

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

.....

.....

.....

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

.....

.....

.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày tháng năm 2014

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày tháng năm 2014

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Hải Phòng, ngày tháng năm 2014

HIỆU TRƯỞNG

GS.TS.NGŨT *Trần Hữu Nghị*

PHẦN NHẬN XÉT TÓM TẮT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Đánh giá chất lượng của đề tài (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi cả số và chữ):

.....

.....

.....

Hải Phòng, ngày tháng năm 2014
Cán bộ hướng dẫn
(Ký và ghi rõ họ tên)

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
PHẦN I : CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP VÀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	2
1.1 Tổng quan về tài chính doanh nghiệp.....	2
1.1.1 Tài chính doanh nghiệp	2
1.1.2 Quản trị tài chính doanh nghiệp	3
1.1.2.1 Khái niệm quản trị tài chính doanh nghiệp	3
1.1.2.2 Vai trò của quản trị tài chính doanh nghiệp	3
1.1.2.3 Nội dung của quản trị tài chính doanh nghiệp.....	4
1.2 Phân tích tài chính doanh nghiệp.....	4
1.2.1 Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp.....	4
1.2.4 Phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp	6
1.2.4.2 Phương pháp phân tích tỷ lệ.....	7
1.2.4.3 Phương pháp phân tích Dupont.....	7
1.2.4.4 Tài liệu sử dụng để phân tích tài chính doanh nghiệp	8
1.3 Nội dung phân tích tài chính doanh nghiệp	8
1.3.1 Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp.....	8
1.3.1.1 Phân tích tình hình tài chính qua bảng cân đối kế toán	8
1.3.1.3 Phân tích tình hình tài chính qua báo cáo kết quả HĐKD	11
1.3.2 Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp	13
1.3.2.1 Nhóm các chỉ số về khả năng thanh toán.....	14
1.3.2.2 Nhóm tỷ số phản ánh cơ cấu nguồn vốn và tài sản.	17
1.3.2.3 Nhóm chỉ số về khả năng hoạt động của doanh nghiệp.....	19
1.3.2.4 Các chỉ số về khả năng sinh lời. (Sức sinh lời/ Doanh lợi)	21
PHẦN 2: PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH MTV HÓA DẦU QUÂN ĐỘI – HẢI AN	24
2.1 Khái quát về tình hình công ty TNHH MTV hóa dầu quân đội – Hải An....	24
2.1.1 Giới thiệu chung về công ty	24
2.1.2 Quá trình hình thành và phát triển của công ty TNHH MTV hóa dầu quân đội – Hải An	24
2.1.3 Cơ cấu tổ chức.....	26
2.1.4 Các ngành nghề kinh doanh chính của công ty:	28
2.1.5 Nhiệm vụ:	28

2.1.6 Những khó khăn và thuận lợi.....	28
2.2 Phân tích tình hình tài chính tại Công ty TNHH MTV hóa dầu quân đội – Hải An	29
2.2.1 Phân tích tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV hóa dầu quân đội – Hải An thông qua bảng cân đối kế toán	29
2.2.1.1 Phân tích bảng cân đối kế toán theo chiều ngang	29
2.2.2 Phân tích tình hình tài chính qua bảng Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.	50
2.2.2.1 Phân tích báo cáo kết quả kinh doanh theo chiều ngang.	50
2.2.3. Phân tích các hệ số tài chính đặc trưng của Công ty TNHH MTV hóa dầu quân đội – Hải An	55
2.2.3.1 Nhóm chỉ số về khả năng thanh toán	55
2.2.3.2 Nhóm tỷ số phản ánh về cơ cấu nguồn vốn và tài sản	58
2.2.3.4 Nhóm tỷ số về khả năng sinh lời	63
2.2.4 Phân tích tổng hợp tình hình tài chính	64
2.2.5 Đánh giá chung tình hình tài chính tại công ty TNHH MTV hóa dầu quân đội - Hải An.	66
2.2.5.1 Ưu điểm	66
2.2.5.2 Nhược điểm	66
PHẦN 3: ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM GÓP PHẦN NÂNG CAO KHẢ NĂNG TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH MTV HÓA DẦU QUÂN ĐỘI – HẢI AN.	67
3.1 Mục tiêu và định hướng phát triển của công ty trong tương lai	67
3.2 Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính của công ty TNHH MTV hóa dầu quân đội - Hải An.	68
3.2.1 Biện pháp 1: Giảm lượng hàng tồn kho	68
3.2.1.1. Cơ sở thực hiện biện pháp.....	68
3.2.1.2 Mục tiêu của giải pháp:	69
3.2.1.3 Biện pháp thực hiện.....	69
3.2.1.4 Dự kiến kết quả và chi phí phát sinh.....	70
3.2.2 Biện pháp 2: Giảm chi phí quản lý doanh nghiệp.....	71
3.2.2.1 Cơ sở thực hiện biện pháp.....	71
3.2.2.2 Dự tính kết quả đạt được.....	72
KẾT LUẬN	74

Danh mục các bảng, biểu trong bài khoá luận

Bảng 1 : Bảng phân tích cơ cấu tài sản

Bảng 2 : Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn

Bảng 3: Bảng phân tích cân đối tài sản – nguồn vốn

Bảng 4 : Bảng phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Bảng 5 : Bảng phân tích tình hình tài sản công ty TNHH MTV hóa dầu quân đội – Hải An năm 2011 - 2013 theo chiều ngang

Bảng 6 : Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn công ty TNHH MTV hóa dầu quân đội – Hải An năm 2011 - 2013 theo chiều ngang

Bảng 7 : Bảng phân tích tình hình tài sản công ty TNHH MTV hóa dầu quân đội – Hải An năm 2011 - 2013 theo chiều dọc

Bảng 8 : Bảng phân tích tình hình nguồn vốn công ty TNHH MTV hóa dầu quân đội – Hải An năm 2011 - 2013 theo chiều dọc

Bảng 9: Bảng cân đối tài sản và nguồn vốn năm 2011

Bảng 10: Bảng cân đối tài sản và nguồn vốn năm 2012

Bảng 11: Bảng cân đối tài sản và nguồn vốn năm 2013

Bảng 12: Bảng phân tích báo cáo kết quả kinh doanh theo chiều ngang Bảng 13: Bảng phân tích báo cáo kết quả kinh doanh theo chiều dọc

Bảng 14: Các chỉ số về khả năng thanh toán

Bảng 15: Các chỉ số về cơ cấu nguồn vốn và tài sản

Bảng 16: Phân tích các chỉ số khả năng hoạt động

Bảng 17: Các chỉ số về khả năng sinh lời

Bảng 18: : Bảng tỷ trọng hàng tồn kho của công ty TNHH MTV hóa dầu quân đội – Hải An.

Biểu đồ 1: Cơ cấu tài sản tại công ty TNHH MTV hóa dầu quân đội - Hải An giai đoạn năm 2011 -2013

Biểu đồ 2: Cơ cấu nguồn vốn tại công ty TNHH MTV hóa dầu quân đội - Hải An giai đoạn năm 2011 -2013

LỜI MỞ ĐẦU

Trong xã hội ngày nay việc phân tích tài chính không phải là việc dành riêng cho các nhà quản trị doanh nghiệp, mà nó là vấn đề cần thiết và cấp bách đối với tất cả những đối tượng như nhà đầu tư, người lao động, cơ quan Nhà nước, những người quan tâm đến doanh nghiệp. Tuy nhiên để có thể đưa ra được các biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính bằng việc phân tích tài chính còn gặp phải rất nhiều khó khăn.

Phân tích tình hình tài chính là vận dụng những kiến thức về kế toán, tài chính và các môn học liên quan để phân tích thực trạng tài chính của công ty. Cụ thể hơn, đó là thông qua các chỉ tiêu kinh tế có thể biết được sức mạnh tài chính, nhận dạng được điểm mạnh, điểm yếu, thuận lợi, khó khăn về mặt tài chính của doanh nghiệp. Bên cạnh đó tìm hiểu, giải thích nguyên nhân đứng sau thực trạng làm cơ sở đề xuất biện pháp cải thiện tình hình tài chính cho công ty.

Do tính quan trọng của phân tích tài chính và thực tế nghiên cứu, tìm hiểu ở Công ty TNHH MTV hóa dầu quân đội – Hải An, em đã chọn thực hiện khóa luận với đề tài:

“Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH MTV hóa dầu quân đội – Hải An.”

Ngoài phần mở đầu và kết luận, bài khóa luận gồm 3 phần:

Phần 1: Cơ sở lý luận về tài chính doanh nghiệp và phân tích tài chính doanh nghiệp.

Phần 2: Phân tích tình hình tài chính tại Công ty TNHH MTV hóa dầu quân đội – Hải An.

Phần 3: Đề xuất một số giải pháp nhằm góp phần nâng cao khả năng tài chính của Công ty TNHH MTV hóa dầu quân đội – Hải An.

Bài khóa luận này của em được hoàn thành là nhờ sự giúp đỡ, tạo điều kiện của Ban lãnh đạo cũng như các cô, chú, anh, chị trong Công ty, đặc biệt là sự chỉ bảo tận tình của Cô giáo Nguyễn Thị Ngọc Mỹ và bằng những kiến thức đã học, những kinh nghiệm thực tế em đã có những đánh giá ở một số mặt của công ty.

Tuy nhiên do còn hạn chế về trình độ và thời gian nên bài viết của em không tránh khỏi những thiếu sót. Vì vậy, em rất mong nhận được sự chỉ bảo của các thầy cô giáo và góp ý của các bạn để bài báo cáo của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, ngày tháng năm 2014

Sinh viên

Nguyễn Thị Hồng

PHẦN I : CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP VÀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.1 Tổng quan về tài chính doanh nghiệp

1.1.1 Tài chính doanh nghiệp

Tài chính doanh nghiệp là một bộ phận của hệ thống tài chính. Tài chính doanh nghiệp là một hệ thống các quan hệ kinh tế dưới hình thái giá trị phát sinh trong quá trình tạo lập và phân phối nguồn tài chính và sử dụng quỹ tiền tệ, quá trình tạo lập và chu chuyển nguồn vốn của doanh nghiệp nhằm phục vụ mục đích sản xuất để đạt được mục tiêu chung của doanh nghiệp đó.

Đặc điểm của tài chính doanh nghiệp:

- Hoạt động của tài chính doanh nghiệp luôn gắn liền và phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Hoạt động của tài chính doanh nghiệp bị chi phối bởi tính chất sở hữu vốn trong mỗi doanh nghiệp.

- Hoạt động của tài chính doanh nghiệp luôn bị chi phối bởi mục tiêu lợi nhuận.

Như vậy cũng có thể hiểu tài chính doanh nghiệp là những quan hệ giá trị giữa doanh nghiệp với các chủ thể trong nền kinh tế. Các quan hệ kinh tế phát sinh biểu hiện dưới hình thức giá trị gắn liền với quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp hợp thành các quan hệ tài chính của doanh nghiệp. Mặc dù nội dung kinh tế của những quan hệ đó khác nhau tuy nhiên chúng lại có những đặc trưng tương tự nhau nên trong hoạt động của doanh nghiệp có thể chia thành 3 nhóm quan hệ kinh tế như sau:

- Quan hệ giữa doanh nghiệp với nhà nước: Quan hệ này được thể hiện qua việc doanh nghiệp được nhà nước cấp vốn để hoạt động (đối với các doanh nghiệp Nhà nước) đồng thời doanh nghiệp phải thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước như nộp thuế và các khoản phí.
- Quan hệ giữa doanh nghiệp với các chủ thể kinh tế khác: Quan hệ này là quan hệ về mặt thanh toán trong việc doanh nghiệp vay hoặc cho vay vốn, đầu tư vốn, mua hoặc bán tài sản, vật tư, hàng hoá, và các dịch vụ khác.
- Quan hệ trong nội bộ doanh nghiệp: Quan hệ này được thể hiện trong doanh nghiệp thanh toán tiền lương, tiền công và thực hiện các khoản tiền thưởng, tiền phạt với công nhân của doanh nghiệp, quan hệ thanh toán

giữa các bộ phận trong doanh nghiệp, trong việc phân phối lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp, việc phân chia lợi tức cho các cổ đông, việc hình thành các quỹ của doanh nghiệp.

Xét về bản chất thì trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh tài chính doanh nghiệp là các mối quan hệ phân phối dưới hình thức giá trị gắn liền với việc tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp. Xét về hình thức, tài chính doanh nghiệp phản ánh sự vận động và chuyển hóa các nguồn lực tài chính trong quá trình phân phối để tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp. Các mối quan hệ kinh tế gắn liền với việc phân phối để tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp hợp thành các quan hệ tài chính của doanh nghiệp. Vì vậy hoạt động gắn liền với việc phân phối để tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ thuộc hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

1.1.2 Quản trị tài chính doanh nghiệp

1.1.2.1 Khái niệm quản trị tài chính doanh nghiệp

Quản trị tài chính doanh nghiệp là việc lựa chọn và đưa ra các quyết định tài chính, tổ chức thực hiện những quyết định đó nhằm đạt được những mục tiêu hoạt động tài chính của doanh nghiệp, đó là tối đa hóa lợi nhuận, không ngừng làm tăng giá trị của doanh nghiệp và làm tăng khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

Quản trị tài chính có quan hệ chặt chẽ với quản trị doanh nghiệp và giữ vị trí quan trọng hàng đầu trong quản trị doanh nghiệp. Hầu hết mọi quyết định quản trị khác đều dựa trên những kết quả rút ra từ những đánh giá về mặt tài chính trong quản trị tài chính doanh nghiệp.

Quản trị tài chính doanh nghiệp là một bộ phận của quản trị doanh nghiệp, thực hiện nội dung cơ bản của quản trị tài chính đối với các quan hệ tài chính nảy sinh trong hoạt động sản xuất - quá trình nhằm thực hiện các mục tiêu của doanh nghiệp

Quản trị tài chính doanh nghiệp được hình thành để nghiên cứu, phân tích và xử lý các mối quan hệ tài chính trong doanh nghiệp, hình thành những công cụ quản lý tài chính và đưa ra những quyết định tài chính đúng đắn.

1.1.2.2 Vai trò của quản trị tài chính doanh nghiệp

Trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp thì quản trị tài chính doanh nghiệp giữ vai trò to lớn và rất quan trọng như:

- Huy động, đảm bảo đầy đủ và kịp thời vốn cho hoạt động kinh doanh.
- Tổ chức sử dụng vốn hiệu quả.

- Giám sát, kiểm tra các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh.

1.1.2.3 Nội dung của quản trị tài chính doanh nghiệp

Quản trị tài chính doanh nghiệp bao gồm các nội dung sau:

- Tham gia đánh giá, lựa chọn dự án đầu tư.
- Xác định nhu cầu vốn, tổ chức huy động vốn để đáp ứng cho hoạt động của doanh nghiệp.
- Tổ chức sử dụng tốt vốn hiện có, quản lý chặt chẽ các khoản thu, chi đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp.
- Phân phối lợi nhuận, trích lập, sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.
- Kiểm soát thường xuyên hoạt động của doanh nghiệp và thực hiện tốt việc phân tích tài chính.
- Thực hiện tốt việc kế hoạch hóa tài chính.

1.2 Phân tích tài chính doanh nghiệp

1.2.1 Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp

Hoạt động tài chính là một trong những nội dung cơ bản của hoạt động sản xuất kinh doanh. Hoạt động tài chính có nội dung giải quyết các mối quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình sản xuất, kinh doanh được thể hiện qua hình thức tiền tệ. Phân tích tài chính DN là việc xác định những điểm mạnh và những điểm yếu hiện tại của DN để tính toán những chỉ số khác nhau thông qua sử dụng những số liệu từ báo cáo tài chính của DN. Tùy vào loại hình kinh doanh và đặc thù của ngành nghề kinh doanh, cán bộ nghiệp vụ cần phải tìm ra được các mối liên hệ giữa các chỉ tiêu đã tính toán để đưa ra những nhận xét đánh giá về tình hình tài chính của DN. Qua sự phân tích đánh giá này để tìm hiểu nguyên nhân dẫn đến hoạt động kinh doanh có hiệu quả hay không hiệu quả, nhằm đưa ra các giải pháp, dự báo để nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp là công cụ quan trọng bậc nhất của các nhà quản trị để họ có thể đưa ra các giải pháp và dự báo và cũng được các nhà phân tích, nghiên cứu ngoài doanh nghiệp sử dụng với mục đích nghiên cứu thông tin về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

1.2.2 Sự cần thiết của phân tích tài chính doanh nghiệp

Các đối tượng sử dụng thông tin tài chính khác nhau sẽ đưa ra các quyết định với mục đích khác nhau. Vì vậy, phân tích tài chính đối với mỗi đối tượng khác nhau sẽ đáp ứng các vấn đề chuyên môn khác nhau.

Đối với nhà quản lý: Bởi vì là người trực tiếp quản lý cho nên nhà quản lý hiểu rõ nhất tài chính doanh nghiệp, do đó họ có nhiều thông tin phục vụ cho việc phân tích.

Phân tích tài chính doanh nghiệp đối với nhà quản lý nhằm đáp ứng những mục tiêu sau:

- ✓ Đánh giá hoạt động theo chu kỳ quản lý trong giai đoạn đã qua việc thực hiện cân bằng tài chính, khả năng sinh lời, khả năng thanh toán.
- ✓ Hướng các quyết định của ban giám đốc theo chiều hướng phù hợp với tình hình thực tế của doanh nghiệp như: quyết định về đầu tư, phân phối lợi nhuận,...
- ✓ Phân tích tài chính doanh nghiệp là cơ sở cho các dự đoán tài chính
- ✓ Phân tích tài chính doanh nghiệp là một công cụ để kiểm tra, kiểm soát hoạt động, quản lý trong doanh nghiệp

Đối với các nhà đầu tư: phân tích tài chính doanh nghiệp nhằm mục đích để đánh giá doanh nghiệp và ước đoán giá trị cổ phiếu đồng thời dựa vào việc nghiên cứu các báo cáo tài chính để biết được khả năng sinh lời và phân tích rủi ro trong kinh doanh.

Đối với người cho vay: xác định xem khách hàng có đủ khả năng hoàn trả nợ hay không.

Đối với những người hưởng lương trong doanh nghiệp: giúp họ định hướng việc làm ổn định của mình, trên cơ sở đó yên tâm dốc sức vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp tùy theo công việc được phân công đảm nhiệm.

Đối với cơ quan nhà nước: phân tích tài chính doanh nghiệp giúp nhà nước nắm được tình hình tài chính của doanh nghiệp để từ đó đề ra các chính sách kinh tế vĩ mô đúng đắn nhằm tạo hành lang pháp lý cho doanh nghiệp hoạt động.

Đối với các công ty kiểm toán: giúp công ty kiểm toán kiểm tra được tính hợp lý trung thực của các số liệu, phát hiện được các sai sót và gian lận của doanh nghiệp về mặt tài chính.

Như vậy, phân tích tài chính là công cụ hữu ích được dùng để xác định giá trị kinh tế, để đánh giá mặt mạnh, yếu của một công ty, từ đó tìm ra nguyên nhân khách quan và chủ quan, giúp cho từng đối tượng lựa chọn và đưa ra những quyết định phù hợp với mục đích mà họ quan tâm.

1.2.3 Chức năng của phân tích tài chính

Phân tích tài chính doanh nghiệp với vị trí là công cụ nhận thức đúng đắn và đầy đủ các vấn đề liên quan tới tài chính doanh nghiệp, trong quá trình tiến hành, phân tích sẽ thực hiện 3 chức năng sau:

- Chức năng đánh giá: chức năng này nhằm đánh giá luồng chuyển dịch giá trị, sự vận động của các nguồn tài chính.
- Chức năng dự đoán tài chính để xem xét tương lai dựa vào các tác động của nhân tố ảnh hưởng.
- Chức năng điều chỉnh dùng để điều chỉnh quy mô, chính sách, hoạt động của doanh nghiệp.

1.2.4 Phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp

Phương pháp phân tích tài chính là cách thức, kỹ thuật để đánh giá tình hình tài chính của công ty ở quá khứ, hiện tại và dự đoán tài chính trong tương lai. Từ đó giúp các đối tượng đưa ra các quyết định kinh tế phù hợp với mục tiêu mong muốn riêng của từng đối tượng. Các phương pháp thường sử dụng để phân tích tài chính doanh nghiệp:

1.2.4.1 Phương pháp so sánh

Phương pháp so sánh là phương pháp được sử dụng một cách rộng rãi và phổ biến trong phân tích kinh tế nói chung và trong phân tích tài chính nói riêng. Các vấn đề cần chú ý khi sử dụng phương pháp phân tích này:

a, Điều kiện so sánh

- Phải tồn tại ít nhất 2 đại lượng (2 chỉ tiêu).
- Các đại lượng (chỉ tiêu) phải đảm bảo tính chất so sánh được. Đó là sự thống nhất về nội dung kinh tế, thống nhất về phương pháp tính toán, thống nhất về thời gian và đơn vị đo lường.

b, Xác định gốc để so sánh:

Kỳ gốc so sánh tùy thuộc vào mục đích của phân tích. Cụ thể:

- Khi xác định xu hướng và tốc độ phát triển của chỉ tiêu phân tích thì gốc so sánh được xác định là trị số của chỉ tiêu phân tích ở kì trước hoặc hàng loạt kỳ trước (năm trước).
- Khi đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ đặt ra thì gốc so sánh là trị số kế hoạch của chỉ tiêu phân tích.
- Khi xác định vị trí của doanh nghiệp thì gốc so sánh sẽ được xác định là giá trị trung bình của ngành hay chỉ tiêu phân tích của đối thủ cạnh tranh.

c, Kỹ thuật so sánh:

Kỹ thuật so sánh thường được sử dụng là so sánh bằng số tương đối và số tuyệt đối.

- So sánh bằng số tuyệt đối để thấy sự biến động về số tuyệt đối của chỉ tiêu phân tích.
- So sánh bằng số tương đối để thấy thực tế so với kì gốc chỉ tiêu tăng (giảm) bao nhiêu %.

1.2.4.2 Phương pháp phân tích tỷ lệ

Dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ và đại cương tài chính trong các mối quan hệ tài chính thì phương pháp phân tích tỷ lệ giúp cho việc khai thác, sử dụng các số liệu được hiệu quả hơn thông qua việc phân tích một cách có hệ thống hàng loạt các tỷ lệ theo chuỗi thời gian liên tiếp hoặc trong từng giai đoạn cụ thể.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ lệ tài chính được phân thành các nhóm chỉ tiêu đặc trưng phản ánh những nội dung cơ bản theo mục tiêu phân tích của doanh nghiệp. Thông thường bao gồm 4 nhóm sau:

1. Nhóm chỉ tiêu khả năng thanh toán
2. Nhóm chỉ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư
3. Nhóm chỉ số hoạt động
4. Nhóm chỉ số về khả năng sinh lời

1.2.4.3 Phương pháp phân tích Dupont

Muốn xác định mối quan hệ tương hỗ giữa các tỷ số tài chính thì phải dùng phương pháp phân tích Dupont. Doanh nghiệp cần xem xét mối quan hệ tương tác giữa các tỷ số lợi nhuận thuần trên doanh thu và tỷ số hiệu quả sử dụng toàn bộ tài sản có bằng tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên toàn bộ tài sản có hay không.

$$ROA = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản}} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản phụ thuộc vào tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu và vòng quay tổng tài sản.

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE)

$$ROE = ROA \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Như vậy muốn tăng tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu chỉ có thể dựa vào việc tăng tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu hoặc vừa giảm vốn chủ sở hữu vừa tăng tổng tài sản.

1.2.4.4 Tài liệu sử dụng để phân tích tài chính doanh nghiệp

Nhà phân tích sẽ phải dùng đến rất nhiều nguồn thông tin khác nhau từ cả bên trong và bên ngoài để có thể tiến hành phân tích hoạt động tài chính. Nhưng có thể sử dụng thông tin kế toán nội bộ doanh nghiệp để đánh giá một cách cơ bản tình hình tài chính của doanh nghiệp. Thông tin kế toán được phản ánh đầy đủ trong các báo cáo tài chính.

Trong báo cáo tài chính gồm có hai loại là báo cáo bắt buộc và báo cáo không bắt buộc:

- Báo cáo tài chính bắt buộc là những báo cáo mà mọi doanh nghiệp đều phải lập, gửi đi theo quy định, không phân biệt hình thức sở hữu, quy mô. Báo cáo tài chính bắt buộc gồm có: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Thuyết minh báo cáo tài chính.
- Báo cáo tài chính không bắt buộc là báo cáo không nhất thiết phải lập mà các doanh nghiệp tùy thuộc vào điều kiện đặc điểm riêng của mình có thể lập hoặc không lập như báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Báo cáo tài chính gồm 4 loại sau

- ✓ Bảng cân đối kế toán : mẫu B01 – DN
- ✓ Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh : mẫu B02 – DN
- ✓ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ : mẫu B03 – DN
- ✓ Thuyết minh báo cáo tài chính : mẫu B09 – DN

1.3 Nội dung phân tích tài chính doanh nghiệp

1.3.1 Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp.

1.3.1.1 Phân tích tình hình tài chính qua bảng cân đối kế toán

➤ Khái niệm về bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01- DN) là một báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh tổng quát toàn bộ tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm xác định.

Bảng cân đối kế toán gồm 2 phần: phần tài sản và phần nguồn vốn. Về nguyên tắc thì phần tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp trong bảng cân đối kế toán ở một thời điểm luôn bằng nhau.

Phần tài sản: Các chỉ tiêu ở phần tài sản phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo theo cơ cấu tài sản và hình thức tồn tại trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Phần nguồn vốn: Phản ánh nguồn hình thành tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo. Để thể hiện trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp đối với tài sản đang quản lý và sử dụng thì các doanh nghiệp có thể sử dụng các chỉ tiêu trong phần nguồn vốn. Và dựa vào đó có thể phân tích tình hình sử dụng vốn, khả năng huy động vốn vào quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Như vậy việc phân tích bảng cân đối kế toán là rất cần thiết và có ý nghĩa quan trọng trong việc đánh giá tổng quát tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ kinh doanh nên khi tiến hành cần đạt được những yêu cầu sau:

- + Phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn trong doanh nghiệp đồng thời xem xét việc bố trí tài sản và nguồn vốn trong kỳ kinh doanh xem đã phù hợp chưa.
- + Phân tích đánh giá sự biến động của tài sản và nguồn vốn giữa số liệu đầu kỳ và số liệu cuối kỳ.

Bảng 1: Bảng phân tích cơ cấu tài sản

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Chênh lệch cuối năm so với đầu năm		Theo quy mô chung (%)	
			Số tiền	%	Đầu năm	Cuối năm
A. Tài sản ngắn hạn						
I, Tiền và các khoản tương đương tiền						
II, Đầu tư tài chính ngắn hạn						
III, Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV, Hàng tồn kho						
V, Tài sản ngắn hạn khác						
B. Tài sản dài hạn						
I, Các khoản phải thu dài hạn						
II, Tài sản cố định						
III, Bất động sản đầu tư						
IV, Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
V, Tài sản dài hạn khác						
Tổng tài sản						

Đối với nguồn hình thành tài sản (nguồn vốn kinh doanh), ta cần xem xét tỷ trọng từng loại vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn kinh doanh cũng như xu hướng biến động của chúng.

Bảng 2: Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Cuối năm so với đầu năm		Theo quy mô chung (%)	
			Số tiền	%	Đầu năm	Cuối năm
A, Nợ phải trả						
I, Nợ ngắn hạn						
II, Nợ dài hạn						
B, Nguồn vốn chủ sở hữu						
I, Vốn chủ sở hữu						
II, Nguồn kinh phí, quỹ khác						
Tổng nguồn vốn						

Nếu công nợ phải trả chiếm chủ yếu trong tổng nguồn vốn thì khả năng bảo đảm về mặt tài chính của doanh nghiệp sẽ thấp. Ngược lại, nếu nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng cao trong tổng số nguồn vốn thì doanh nghiệp có đủ khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính và mức độ độc lập của doanh nghiệp với các chủ nợ là cao.

1.3.1.2 Phân tích cân đối tài sản và nguồn vốn

Từ kết cấu của bảng cân đối kế toán, ta có thể thấy hai phần của bảng cân đối kế toán là tài sản và nguồn vốn có tổng số luôn bằng nhau, cụ thể như sau:

Tổng tài sản = Tổng nguồn vốn

Tổng tài sản = Vốn chủ sở hữu + Nợ phải trả

Tài sản ngắn hạn + Tài sản dài hạn = Vốn chủ sở hữu + Nợ phải trả

Vốn chủ sở hữu = Tổng tài sản – Nợ phải trả

Bảng 3 : Phân tích cân đối tài sản – nguồn vốn

Tài sản	Nguồn vốn
TSNH và ĐTNH	Nợ ngắn hạn
	Nợ dài hạn
TSDH và ĐTDH	Nguồn vốn chủ sở hữu

Nợ dài hạn và vốn chủ sở hữu chính là nguồn vốn dài hạn của doanh nghiệp. Bởi vì nguồn vốn dài hạn cho phép doanh nghiệp sử dụng vốn trong thời gian dài, giúp doanh nghiệp có thể chủ động trong việc chuẩn bị thanh toán, tránh tình trạng bị động khi các chủ nợ yêu cầu thanh toán đột xuất và phụ thuộc vào chủ nợ cho nên trong quá trình đầu tư, doanh nghiệp cần tính toán đầu tư tài sản cố định bằng nguồn vốn dài hạn.

Doanh nghiệp thường sử dụng vốn lưu động ròng để mua nguyên vật liệu đầu vào phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Trong đó vốn lưu động ròng được tính bởi công thức:

$$\text{Vốn lưu động ròng} = \text{TS ngắn hạn} - \text{Nợ ngắn hạn} = \text{Vốn dài hạn} - \text{TS dài hạn}$$

Phân tích cân đối tài sản và nguồn vốn có ý nghĩa rất quan trọng với người quản lý doanh nghiệp cũng như đối với các chủ thể khác quan tâm đến doanh nghiệp. Việc phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn cho biết được sự ổn định và an toàn trong tài trợ và sử dụng vốn của doanh nghiệp. Theo nguyên tắc cân đối giữa tài sản và nguồn vốn ngắn hạn, tài sản cố định nên được tài trợ bằng vốn dài hạn để hạn chế chi phí sử dụng vốn phát sinh thêm hoặc rủi ro có thể gặp trong kinh doanh.

1.3.1.3 Phân tích tình hình tài chính qua báo cáo kết quả HĐKD

a, Khái niệm báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp dùng để phản ánh một cách tổng quát tình hình hoạt động và kết quả kinh doanh trong kỳ kế toán của doanh nghiệp, phản ánh chi tiết theo hoạt động kinh doanh chính và hoạt động kinh doanh khác đồng thời cũng cho biết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước về thuế và các khoản phải nộp khác của doanh nghiệp.

b, Phân tích tình hình tài chính qua báo cáo kết quả HĐKD

Từ báo cáo kết quả kinh doanh có thể thông qua việc phân tích 2 nội dung cơ bản sau để đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp:

✓ Phân tích các loại hoạt động của công ty

Lợi nhuận từ các hoạt động của công ty cần được phân tích và đánh giá khái quát giữa doanh thu, chi phí và kết quả của từng hoạt động. Từ đó có nhận xét về tình hình doanh thu của từng loại hoạt động tương ứng với chi phí bỏ ra nhằm xác định kết quả của từng hoạt động kinh doanh trong các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

✓ Phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh chính của công ty

Phân tích kết quả hoạt động kinh doanh trong từng thời kỳ hạch toán của doanh nghiệp để thấy được kết quả hoạt động do chức năng kinh doanh đem lại, đồng thời là cơ sở chủ yếu để đánh giá, phân tích hiệu quả các mặt, các lĩnh vực hoạt động, phân tích nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nguyên nhân cơ bản đến kết quả chung của doanh nghiệp. Để tính, kiểm tra số thuế từ doanh thu, thuế lợi tức mà doanh nghiệp phải nộp và để kiểm tra đánh giá của các cơ quan quản lý về chất lượng hoạt động của doanh nghiệp thì bảng phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đúng đắn và chính xác sẽ là số liệu vô cùng quan trọng.

Bảng 4: Bảng Phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Cuối năm so với đầu năm		Theo quy mô chung (%)	
			Số tiền	%	Đầu năm	Cuối năm
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ						
Các khoản giảm trừ doanh thu						
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ						
Giá vốn hàng bán						
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ						
Doanh thu hoạt động tài chính						
Chi phí tài chính						
Chi phí bán hàng						
Chi phí quản lý doanh nghiệp						
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh						
Thu nhập khác						
Chi phí khác						
Lợi nhuận khác						
Tổng lợi nhuận trước thuế						
Thuế TNDN						
Lợi nhuận sau thuế						

1.3.2 Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp

Các nhà tài chính còn phải sử dụng các hệ số tài chính để giải thích thêm các mối quan hệ tài chính khác nhau bởi vì các số liệu báo cáo tài chính chưa thể lột tả hết được thực trạng tài chính của doanh nghiệp. Đối với mỗi một doanh nghiệp khác nhau sẽ có hệ số tài chính khác nhau. Do đó, các hệ số tài chính có

thể coi là những biểu hiện đặc trưng nhất về tình hình tài chính của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định.

Cũng từ việc phân tích các tỷ số tài chính của doanh nghiệp mà chúng ta có thể đánh giá một cách tương đối chính xác tình hình tài chính của doanh nghiệp. Đồng thời các tỷ số tài chính không chỉ cho thấy các mối quan hệ giữa các khoản mục khác nhau trong các báo cáo tài chính, mà chúng còn tạo điều kiện thuận lợi cho việc so sánh các khoản mục đó của doanh nghiệp qua nhiều giai đoạn và so sánh với các doanh nghiệp khác trong ngành. Giá trị trung bình ngành là trung vị các giá trị của doanh nghiệp trong ngành, bởi vậy nó thay đổi theo từng thời điểm tính toán.

1.3.2.1 Nhóm các chỉ số về khả năng thanh toán

a, Hệ số khả năng thanh toán tổng quát (H1)

Hệ số này phản ánh mối quan hệ giữa tài sản mà doanh nghiệp hiện đang quản lý sử dụng với tổng số nợ phải trả. Nó cho biết cứ trong một đồng tài nợ phải trả có bao nhiêu đồng tài sản đảm bảo.

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát (H1)} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$$

Nếu $H1 > 1$: Chứng tỏ khả năng thanh toán của doanh nghiệp là tốt, song nếu $H1 > 1$ quá nhiều thì cũng không tốt vì điều đó chứng tỏ doanh nghiệp chưa tận dụng được cơ hội chiếm dụng vốn.

Nếu $H1 < 1$ và tiến đến 0 báo hiệu sự phá sản của doanh nghiệp, vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp giảm và mất dần, tổng tài sản hiện có của doanh nghiệp không đủ trả số nợ mà doanh nghiệp phải thanh toán.

Trong trường hợp xấu nhất, nếu $H1 = 1$, các chủ nợ vẫn đảm bảo thu hồi được nợ vì số tài sản đang tồn tại, số tài sản mà doanh nghiệp đang có có thể đảm bảo được khả năng thanh toán nói chung.

Trên thực tế, mặc dù lượng tài sản có thể đủ hay thừa để trang trải các khoản nợ nhưng khi đến hạn trả, nếu không đủ tiền và các khoản tương đương tiền, các doanh nghiệp cũng không bao giờ đem bán các tài sản khác để trả nợ. Do đó, thông thường trị số của chỉ tiêu này ≥ 2 , các chủ nợ mới có khả năng thu hồi được nợ khi đáo hạn.

b, Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (H2)

Hệ số khả năng thanh toán hiện hành phản ánh mối quan hệ giữa tài sản ngắn hạn và các khoản nợ ngắn hạn. Hệ số thanh toán ngắn hạn thể hiện mức độ đảm bảo của TSLĐ với nợ ngắn hạn. Nợ ngắn hạn là các khoản nợ phải thanh toán trong kỳ, do đó doanh nghiệp phải dùng tài sản thực có của mình để thanh toán bằng cách chuyển đổi một bộ phận tài sản thành tiền. Do đó hệ số thanh toán nợ ngắn hạn được xác định bởi công thức:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}} \quad (\text{H2})$$

$H2 = 2$ là hợp lý nhất vì như thế doanh nghiệp sẽ duy trì được khả năng thanh toán ngắn hạn đồng thời duy trì được khả năng kinh doanh.

Nếu $H2 > 2$: thể hiện khả năng thanh toán hiện hành của doanh nghiệp dư thừa. Nếu $H2 > 2$ quá nhiều chứng tỏ vốn lưu động của doanh nghiệp đã bị ứ đọng, trong khi đó hiệu quả kinh doanh chưa tốt.

Nếu $H2 < 2$: Cho thấy khả năng thanh toán hiện hành chưa cao. Nếu $H2 < 2$ quá nhiều thì doanh nghiệp không thể thanh toán được hết các khoản nợ ngắn hạn đến hạn trả, đồng thời uy tín đối với các chủ nợ giảm, tài sản để dự trữ kinh doanh không đủ.

⇒ Như vậy, hệ số này duy trì ở mức cao hay thấp là phụ thuộc vào lĩnh vực ngành nghề

kinh doanh của từng doanh nghiệp và kỳ hạn thanh toán của các khoản nợ phải thu, phải trả trong kỳ.

c, Hệ số khả năng thanh toán nhanh (H3)

TSLĐ trước khi mang đi thanh toán cho chủ nợ đều phải chuyển đổi thành tiền. Trong TSLĐ hiện có thì vật tư, hàng hoá chưa thể chuyển đổi ngay thành tiền, do đó nó có khả năng thanh toán kém nhất. Vì vậy, hệ số khả năng thanh toán nhanh là thước đo về khả năng trả nợ ngay, không dựa vào việc phải bán các loại vật tư hàng hoá và được xác định theo công thức:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}} \quad (\text{H3})$$

Nếu $H3 = 1$ được coi là hợp lý nhất vì như vậy doanh nghiệp vừa duy trì được khả năng thanh toán nhanh vừa không bị mất cơ hội do khả năng thanh toán nợ mang lại.

Nếu $H3 > 1$: Phản ánh tình hình thanh toán nợ không tốt vì tiền và các khoản tương đương tiền bị ứ đọng, vòng quay vốn chậm làm giảm hiệu quả sử dụng vốn.

Nếu $H3 < 1$ doanh nghiệp không đảm bảo khả năng thanh toán nhanh.

Khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp chỉ cho biết mức độ thanh toán nhanh hơn mức độ bình thường mà chưa đủ khẳng định doanh nghiệp có khả năng thanh toán được các khoản nợ đáo hạn hay không. Vì thế, các nhà phân tích lại tiếp tục xem xét đến chỉ tiêu: "Hệ số khả năng thanh toán tức thời". Hệ số này cho biết với lượng tiền mặt và tương đương tiền hiện có, doanh nghiệp có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn, đặc biệt là các khoản nợ khi đáo hạn hay không.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tiền + Các khoản tương đương tiền}}{\text{Nợ đến hạn, nợ quá hạn}} \quad (\text{H4})$$

d, Hệ số khoản phải thu trên khoản phải trả (H5)

Bất cứ một doanh nghiệp nào cũng có khoản vốn bị khách hàng chiếm dụng và lại phải đi chiếm dụng các doanh nghiệp khác. So sánh phần đi chiếm dụng và phần bị chiếm dụng sẽ cho biết thêm về tình hình công nợ của doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ số khoản phải thu so với khoản phải trả} = \frac{\text{Các khoản phải thu}}{\text{Các khoản phải trả}} \quad (\text{H5})$$

Nếu các khoản phải thu mà lớn hơn các khoản phải trả thì có nghĩa doanh nghiệp đã bị chiếm dụng vốn và ngược lại doanh nghiệp chiếm dụng vốn của các doanh nghiệp khác.

Chiếm dụng và đi chiếm dụng trong kinh doanh là chuyện bình thường. Nhưng ta phải xem xét trong trường hợp nào là hợp lý, khoản nào là phù hợp.

e, Hệ số khả năng thanh toán lãi vay (H6)

Lãi vay phải trả là một khoản chi phí cố định, nguồn để trả lãi vay là lợi nhuận gộp của cả ba loại hoạt động (hoạt động kinh doanh thông thường, hoạt động tài chính và bất thường) sau khi đã trừ đi các chi phí kinh doanh và chi phí bán hàng. So sánh giữa nguồn vốn để trả lãi vay với lãi vay sẽ cho chúng ta biết doanh nghiệp đã sẵn sàng trả tiền lãi vay tới mức độ nào.

Hệ số này dùng để đo lường mức độ lợi nhuận có được do sử dụng vốn để đảm bảo trả lãi vay cho chủ nợ. Nói cách khác, hệ số này cho chúng ta biết được số vốn đi vay đã sử dụng tới mức độ nào và đem lại một khoản lợi nhuận là bao nhiêu, có bù đắp được lãi vay hay không?

LNTT và lãi vay (EBIT)

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán lãi vay} = \frac{\text{LNTT và lãi vay (EBIT)}}{\text{Lãi vay phải trả}} \quad \text{(H6)}$$

1.3.2.2 Nhóm tỷ số phản ánh cơ cấu nguồn vốn và tài sản.

Các doanh nghiệp luôn thay đổi tỷ trọng các loại vốn theo xu hướng hợp lý (kết cấu tối ưu). Nhưng kết cấu này luôn bị phá vỡ do tình hình đầu tư. Vì vậy nghiên cứu cơ cấu nguồn vốn, cơ cấu tài sản, tỷ suất tự tài trợ sẽ cung cấp cho nhà quản trị tài chính một cái nhìn tổng quát về sự phát triển lâu dài của doanh nghiệp.

a, Cơ cấu nguồn vốn.

Phản ánh bình quân trong một đồng vốn kinh doanh hiện nay doanh nghiệp đang sử dụng có mấy đồng vay nợ, hoặc có mấy đồng vốn chủ sở hữu. Hệ số nợ và hệ số vốn chủ sở hữu là 2 tỷ số quan trọng nhất phản ánh cơ cấu nguồn vốn.

$$\begin{aligned} \text{Hệ số nợ} &= \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}} = 1 - \text{Hệ số vốn chủ} \\ \text{Hệ số vốn chủ sở hữu} &= \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}} = 1 - \text{Hệ số nợ} \end{aligned}$$

(Tỷ suất tự tài trợ)

Hệ số nợ cho biết trong một đồng vốn kinh doanh có mấy đồng hình thành từ vay nợ bên ngoài, còn hệ số vốn chủ sở hữu lại đo lường sự góp vốn của chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn hiện nay của doanh nghiệp. Vì vậy hệ số vốn chủ sở hữu người ta còn gọi là hệ số tự tài trợ.

Ta có thể thấy được mức độ độc lập hay phụ thuộc của doanh nghiệp đối với các chủ nợ, hoặc mức độ tự tài trợ của doanh nghiệp đối với vốn kinh doanh của mình sau khi nghiên cứu hai chỉ số tài chính này. Tỷ suất tự tài trợ càng lớn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều vốn tự có, có tính độc lập cao với các chủ nợ, do đó không bị ràng buộc hoặc bị sức ép của các khoản nợ vay. Nhưng khi hệ số nợ cao thì doanh nghiệp lại có lợi vì được sử dụng một lượng tài sản lớn mà chỉ

đầu tư một lượng nhỏ và các nhà tài chính sử dụng nó như một chính sách tài chính để gia tăng lợi nhuận.

Các chủ nợ thường thích tỷ suất tự tài trợ càng cao càng tốt. Chủ nợ nhìn vào hệ số này để thấy một sự đảm bảo cho các món nợ vay được hoàn trả đúng hạn.

b) Cơ cấu tài sản.

Đây là dạng tỷ suất phản ánh khi doanh nghiệp sử dụng bình quân một đồng vốn kinh doanh thì dành ra bao nhiêu để hình thành tài sản lưu động, còn bao nhiêu để đầu tư vào tài sản cố định. Hai tỷ suất sau đây sẽ phản ánh việc bố trí cơ cấu tài sản của doanh nghiệp.

$$\begin{aligned} \text{Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn} &= \frac{\text{Tài sản cố định và đầu tư dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}} \\ &= 1 - \text{Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn} &= \frac{\text{Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}} \\ &= 1 - \text{Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn} \end{aligned}$$

Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của TSCĐ trong tổng tài sản mà doanh nghiệp đang sử dụng vào kinh doanh; phản ánh tình hình trang thiết bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài cũng như khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Tuy nhiên để kết luận tỷ suất này là tốt hay xấu còn tùy thuộc vào ngành nghề kinh doanh của từng doanh nghiệp trong từng thời gian cụ thể.

Thông thường các doanh nghiệp có một cơ cấu tài sản tối ưu, phản ánh cứ dành 1 đồng đầu tư vào tài sản dài hạn thì dành ra bao nhiêu để đầu tư vào tài sản ngắn hạn.

$$\text{Cơ cấu tài sản} = \frac{\text{Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn}}{\text{Tài sản cố định và đầu tư dài hạn}}$$

c) Tỷ suất tự tài trợ

❖ *Tỷ suất tự tài trợ tài sản cố định*

Tỷ suất này sẽ cung cấp thông tin cho biết số vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp dùng để trang bị tài sản cố định là bao nhiêu.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ tài sản cố định} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản cố định và đầu tư dài hạn}}$$

Tỷ suất này nếu lớn hơn 1 chứng tỏ doanh nghiệp có khả năng tài chính vững vàng và lành mạnh. Khi tỷ suất nhỏ hơn 1 thì một bộ phận của tài sản cố định được tài trợ bằng vốn vay, và đặc biệt mạo hiểm khi đó là vốn vay ngắn hạn.

❖ *Tỷ suất tài trợ tài sản dài hạn*

Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn cho thấy trong số tài sản dài hạn của doanh nghiệp bao nhiêu phần được trang bị bởi vốn chủ sở hữu, nó phản ánh mối quan hệ giữa vốn chủ sở hữu với giá trị tài sản dài hạn.

$$\text{Tỷ suất tài trợ tài sản dài hạn} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài trợ dài hạn}}$$

Nếu tỷ suất này lớn hơn 1 chứng tỏ khả năng của doanh nghiệp có thể dùng nguồn vốn chủ sở hữu tự trang bị tài sản dài hạn cho doanh nghiệp mình.

Nếu tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn nhỏ hơn 1 nghĩa là một bộ phận tài sản dài hạn của doanh nghiệp được tài trợ bằng vốn vay và đặc biệt mạo hiểm nếu nó là vốn vay ngắn hạn.

1.3.2.3 Nhóm chỉ số về khả năng hoạt động của doanh nghiệp

Nhóm chỉ số này dùng để đo lường hiệu quả sử dụng vốn, tài sản của một doanh nghiệp bằng cách so sánh doanh thu với việc bỏ vốn kinh doanh dưới các tài sản khác nhau.

a, Số vòng quay hàng tồn kho

Số vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hoá tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ.

Tỷ số này đánh giá hiệu quả quản lý hàng tồn kho của doanh nghiệp. Hệ số này lớn cho biết tốc độ quay vòng của hàng hóa trong kho là nhanh hay chậm. Tuy nhiên hệ số này quá cao có thể mang lại ý nghĩa khác vì như vậy có nghĩa là lượng hàng dự trữ trong kho không nhiều, nếu nhu cầu thị trường tăng đột ngột thì rất có khả năng doanh nghiệp bị mất khách hàng và bị đối thủ cạnh tranh giành thị phần.

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

Chú ý:

Thông tin về vòng quay hàng tồn kho sẽ có chất lượng kém hơn trong trường hợp nếu không có thông tin về giá vốn hàng bán thì sẽ dùng doanh thu thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh thay thế cho giá vốn hàng bán.

b) Số ngày một vòng quay hàng tồn kho

Phản ánh trung bình hàng tồn kho quay 1 vòng hết bao nhiêu ngày.

Số ngày trong kỳ (360 ngày)

Số ngày một vòng quay hàng tồn kho = _____

Số vòng quay hàng tồn kho

(Quy ước : 1 năm có 360 ngày, 1 quý có 90 ngày)

c) Vòng quay các khoản phải thu.

Phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp và được xác định theo công thức.

Doanh thu thuần

Vòng quay các khoản phải thu = _____

Khoản phải thu bình quân

Số dư bình quân các khoản phải thu được tính bằng phương pháp bình quân khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán.

Doanh thu thuần được tính ở đây chính là tổng doanh thu thuần của ba loại hoạt động (hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính, hoạt động bất thường).

d) Kỳ thu tiền bình quân

Kỳ thu tiền bình quân phản ánh số ngày cần thiết để thu được các khoản phải thu (số ngày của một vòng quay các khoản phải thu).

Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì kỳ thu tiền bình quân càng nhỏ, và ngược lại. Kỳ thu tiền bình quân được xác định theo công thức.

Số dư bình quân các khoản

Số ngày trong kỳ (360 ngày)

phải thu

× 360

Kỳ thu tiền bình quân = _____ = _____

Vòng quay khoản phải thu

Doanh thu thuần

Tuy nhiên kỳ thu tiền bình quân cao hay thấp trong nhiều trường hợp chưa thể có kết luận chắc chắn, mà còn phải xem xét lại các mục tiêu và chính sách của doanh nghiệp. Mặt khác dù chỉ tiêu này có thể được đánh giá là khả quan,

nhưng doanh nghiệp cũng cần phải phân tích kỹ hơn vì tầm quan trọng của nó và kỹ thuật tính toán đã che dấu đi các khuyết tật trong việc quản trị các khoản phải thu.

e) Vòng quay vốn lưu động

Vòng quay vốn lưu động phản ánh trong kỳ vốn lưu động quay được mấy vòng.

Công thức xác định:

$$\text{Vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

f) Số ngày một vòng quay vốn lưu động.

Số ngày một vòng quay vốn lưu động phản ánh trung bình một vòng quay hết bao nhiêu ngày.

$$\text{Số ngày một vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ (360 ngày)}}{\text{Vòng quay vốn lưu động}}$$

g) Hiệu suất sử dụng vốn cố định.

Hiệu suất sử dụng vốn cố định nhằm đo lường việc sử dụng vốn cố định đạt hiệu quả như thế nào.

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

h) Vòng quay toàn bộ vốn.

Chỉ tiêu này phản ánh vốn của doanh nghiệp trong một kỳ quay được bao nhiêu vòng. Qua chỉ tiêu này ta có thể đánh giá được khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp hoặc doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản mà doanh nghiệp đã đầu tư.

$$\text{Vòng quay toàn bộ vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn kinh doanh bình quân}}$$

1.3.2.4 Các chỉ số về khả năng sinh lời. (Sức sinh lời/ Doanh lợi)

Các chỉ số sinh lời luôn luôn được các nhà quản trị tài chính quan tâm. Chúng là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong một kỳ nhất định, là đáp số sau cùng của hiệu quả kinh doanh và

còn là một luận cứ quan trọng để các nhà hoạch định đưa ra các quyết định tài chính trong tương lai.

a) Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu.

Phản ánh trong một đồng doanh thu mà doanh nghiệp thực hiện trong kỳ có mấy đồng lợi nhuận. Quản trị tài chính rất quan tâm về 2 chỉ tiêu lợi nhuận là lợi nhuận trước thuế và sau thuế. Như vậy tương ứng cũng sẽ có 2 chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trước thuế và sau thuế trên doanh thu.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trước thuế} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận sau thuế} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

b) Tỷ suất sinh lời của tài sản.

Phản ánh một đồng giá trị tài sản mà doanh nghiệp đã huy động vào sản xuất kinh doanh tạo ra mấy đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay.

$$\text{Tỷ suất sinh lời của tài sản} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay}}{\text{Giá trị tài sản bình quân}}$$

c) Tỷ suất lợi nhuận vốn kinh doanh (ROA)

Tỷ suất lợi nhuận vốn kinh doanh là chỉ tiêu đo lường mức sinh lời của đồng vốn. Cũng như chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu, người ta thường tính riêng mỗi quan hệ giữa lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế với vốn kinh doanh.

$$\text{ROA} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Vốn kinh doanh bình quân}}; \quad \text{ROA} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn kinh doanh bình quân}}$$

Trong hai chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trước thuế vốn kinh doanh và tỷ suất lợi nhuận sau thuế vốn kinh doanh thì tỷ suất lợi nhuận sau thuế vốn kinh doanh được các nhà quản trị tài chính sử dụng nhiều hơn, nguyên nhân là do nó phản ánh số lợi nhuận còn lại (sau khi đã trả lãi vay ngân hàng và làm nghĩa vụ với nhà nước) được sinh ra do sử dụng bình quân một đồng vốn kinh doanh.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận sau thuế} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn kinh doanh bình quân}}$$

Hoặc

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận sau thuế} = \text{Tỷ suất lợi nhuận sau thuế} \times \text{Vòng quay toàn bộ vốn kinh doanh trên doanh thu}$$

d) Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu (ROE)

Mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận ròng cho các chủ nhân của doanh nghiệp đó. Doanh lợi vốn chủ sở hữu là chỉ tiêu đánh giá mức độ thực hiện của mục tiêu này. Công thức xác định như sau:

$$\text{ROE} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

Chú ý:

Người ta có thể phân tích công thức sau để tìm hiểu nguyên nhân dẫn tới tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu cao hay thấp:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận sau thuế} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn kinh doanh bq}} \times \frac{\text{Vốn kinh doanh bq}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận sau thuế} = \text{Tỷ suất lợi nhuận sau thuế} \times \text{Vòng quay toàn bộ vốn} \times \frac{1}{1 - \text{Hệ số nợ}}$$

PHẦN 2: PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH MTV HÓA DẦU QUÂN ĐỘI – HẢI AN.

2.1 Khái quát về tình hình công ty TNHH MTV hóa dầu quân đội – Hải An

2.1.1 Giới thiệu chung về công ty

- **Tên công ty:** Công ty TNHH MTV hóa dầu quân đội – Hải An

- **Địa chỉ chi nhánh:**

Số 376 đường 5 cũ – phường Hùng Vương – quận Hồng Bàng – thành phố Hải Phòng

Fax: 0313.252131

Tel: 0313.522526

Mail: chinhanhhaiphong@mipec.com.vn

-**Giám đốc công ty**

Ông Nguyễn Thanh Sơn – Thạc sỹ ngành quản lý kinh tế trường Đại học kinh tế quốc dân.

Tel: 0937458085

-**Đăng lý kinh doanh**

Công ty được thành lập ngày 22 tháng 12 năm 2007 theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 020300035 do sở kế hoạch và đầu tư Hải Phòng cấp lần đầu.

-**Tài khoản và mã số thuế**

Tài khoản số: 32110000005934 – Ngân hàng đầu tư và phát triển Hải Phòng.

Mã số thuế : 0200340211 – 020

2.1.2 Quá trình hình thành và phát triển của công ty TNHH MTV hóa dầu quân đội – Hải An

Công ty Cổ phần Hoá Dầu Quân Đội - MIPEC là một doanh nghiệp sản xuất dầu mỡ nhờn, nhập khẩu kinh doanh xăng dầu, dịch vụ kho bãi cầu cảng, đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản. Công ty được thành lập ngày 22 tháng 12 năm 2003, theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 0101436307 do sở kế hoạch và đầu tư Hà Nội cấp.

Các cổ đông sáng lập:

- Công Ty Xuất Nhập Khẩu Tổng Hợp Vạn Xuân (VAXUCO) - Bộ Quốc Phòng.

- Tổng Công Ty Xăng Dầu Việt Nam (PETROLIMEX).

- Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội (MB).

Mipec được thành lập trên cơ sở 3 cổ đông là Tổng công ty XNK Tổng hợp Vạn Xuân (VAXUCO) Bộ Quốc phòng, Ngân hàng TMCP Quân đội (MB), Tổng công ty Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex) để sản xuất dầu mỡ theo yêu cầu của Bộ Quốc phòng với vốn điều lệ 20 tỷ đồng do VAXUCO là đại diện chủ sở hữu. Sau 10 năm phát triển, trưởng thành, đến nay vốn điều lệ của Mipec đã tăng 25 lần, doanh thu tăng 223 lần, nộp ngân sách tăng 60 lần (so với năm 2008). Tổng tài sản Mipec hiện đạt 3.200 tỷ đồng và trở thành thương hiệu mạnh. Năm 2013, Mipec được xếp hạng thứ 33 trong số 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam (tăng 84 bậc so với năm 2012). Từ một chi bộ cơ sở Đảng với 8 đảng viên ngày đầu thành lập, đến nay Đảng bộ Mipec đã có trên 80 đảng viên sinh hoạt ở 7 chi bộ có cấp ủy và trở thành thương hiệu mạnh, đạt được nhiều thành tựu trong sản xuất kinh doanh. Mipec đã thực hiện tốt nhiệm vụ tự tổ chức sản xuất dầu nhờn đặc chủng phục vụ cho các đơn vị quân đội và nhu cầu dân sinh. Hệ thống cửa hàng giới thiệu sản phẩm, bán lẻ của Mipec đang tập trung hầu hết tại các thành phố lớn, khu đông dân cư như : Hải Phòng, Hà Nội, Tp HCM,...

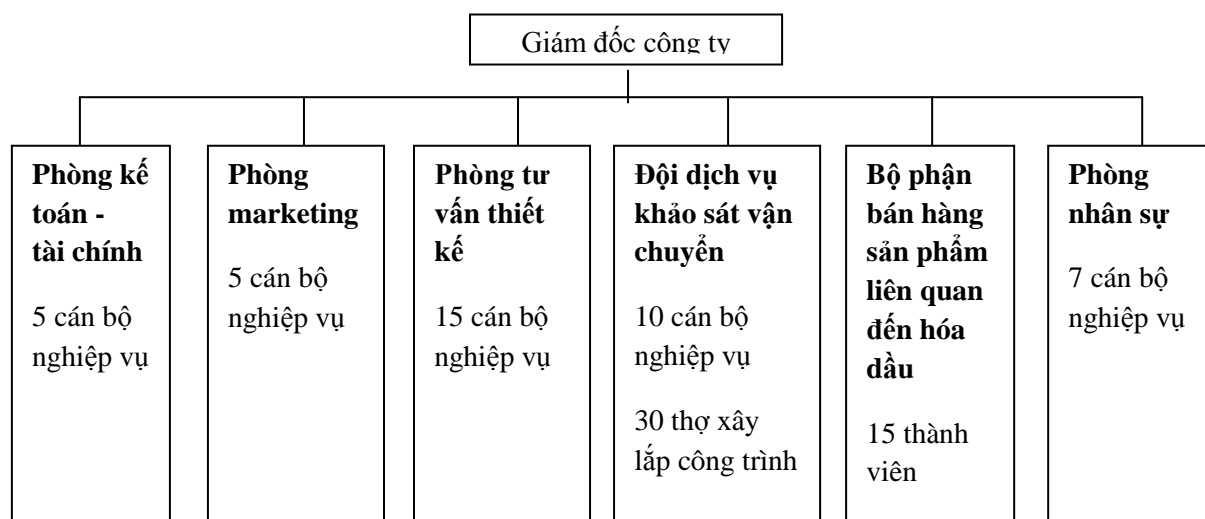
Đạt được những thành tựu to lớn và thành tích xuất sắc nêu trên là có sự đóng góp công sức của nhiều thế hệ công nhân viên chức – những lớp người đã nối tiếp nhau ngày đêm làm việc quên mình, cống hiến sức lực, trí tuệ cho sự nghiệp xây dựng và phát triển ngành hóa dầu Việt Nam nói chung và ngành hóa dầu Hải Phòng nói riêng. Trong đó, **Công ty TNHH MTV hóa dầu quân đội – Hải An** đã góp phần không nhỏ vào công cuộc xây dựng và phát triển của công ty.

Công ty TNHH MTV hóa dầu quân đội – Hải An ra đời vào năm 2007 tức là sau 4 năm khi Công ty cổ phần hóa dầu quân đội được thành lập. Công ty được thành lập ngày 22 tháng 12 năm 2007 theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 020300035 do sở kế hoạch và đầu tư Hải Phòng cấp lần đầu.

Các ngành nghề kinh doanh chủ yếu của công ty là: Kinh doanh các sản phẩm dầu mỡ nhờn; đại lý bán buôn, bán lẻ xăng dầu; đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; tư vấn về chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực hóa dầu; kinh doanh trang thiết bị dầu khí; vận tải và tổ chức các dịch vụ trong lĩnh vực hóa dầu và dầu khí; kinh doanh các sản phẩm hóa dầu và dầu khí; kinh doanh dịch vụ kho bãi, cầu cảng, và dịch vụ vận tải phục vụ vận chuyển xăng dầu, khí đốt, nhựa đường; tư vấn đầu tư xây dựng ...

2.1.3 Cơ cấu tổ chức

Sơ đồ tổ chức của công ty:



➤ **Giám đốc:**

Là người lãnh đạo cao nhất của công ty, có quyền quyết định mọi hoạt động và có trách nhiệm trước nhà nước về kết quả hoạt động kinh doanh. Giám đốc là người giữ vai trò chỉ huy với chức trách quản lý, sử dụng toàn bộ vốn, đất đai, nhân lực và các nguồn lực của công ty.

➤ **Phòng Kế toán tài chính:**

- Cung cấp đầy đủ, toàn bộ thông tin về hoạt động kinh tế tài chính của công ty nhằm giúp cho Giám đốc điều hành và quản lý các hoạt động kinh tế tài chính ở đơn vị đạt hiệu quả cao.
- Phản ánh đầy đủ các khoản chi phí bỏ ra trong quá trình sản xuất kinh doanh.
- Phản ánh được cụ thể từng loại nguồn vốn, từng loại tài sản, sự vận động của nó giúp cho việc kiểm tra, giám sát tính toán hiệu quả trong việc sử dụng vốn và tính chủ động trong kinh doanh.
- Kế toán phản ánh được kết quả lao động của cán bộ công nhân viên trong công ty, xác định trách nhiệm vật chất đối với người lao động một cách rõ ràng nhằm khuyến khích người lao động nâng cao năng suất lao động.
- Phân tích thông tin, số liệu kế toán, tham mưu, đề xuất các giải pháp phục vụ yêu cầu quản trị và quyết định kinh tế, tài chính của đơn vị kế toán.
- Phụ trách cân đối thu chi, báo cáo quyết toán.
- Tính và trả lương cho công nhân viên.
- Thay mặt Công ty thực hiện các nghĩa vụ về Thuế với Nhà nước.

➤ Phòng nhân sự:

Tham mưu và giúp Giám đốc về công tác tổ chức và nhân sự, công tác lao động, tiền lương, thi đua khen thưởng, thanh kiểm tra, an ninh quốc phòng, pháp chế.

➤ Phòng marketing:

- Nghiên cứu tiếp thị và thông tin, tìm hiểu sự thật ngầm hiểu của khách hàng
- Lập hồ sơ thị trường và dự báo doanh thu
- Khảo sát hành vi ứng xử của khách hàng tiềm năng
- Phân khúc thị trường, xác định mục tiêu, định vị thương hiệu
- Phát triển sản phẩm, hoàn thiện sản phẩm với các thuộc tính mà thị trường mong muốn (thực hiện trước khi sản xuất sản phẩm, xây dựng nhà hàng,...)
- Quản trị sản phẩm (chu kỳ sống sản phẩm): Ra đời, phát triển, bão hòa, suy thoái, và đôi khi là hồi sinh.
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch chiến lược marketing như 4P: sản phẩm, giá cả, phân phối, chiêu thị; 4 C: Nhu cầu, mong muốn, tiện lợi và thông tin. Đây là kỹ năng tổng hợp của toàn bộ quá trình trên nhằm kết hợp 4P và 4C.

➤ Phòng tư vấn thiết kế:

- Thiết kế mẫu mã, kiểu dáng sản phẩm theo yêu cầu của khách hàng.
- Tư vấn cho khách hàng theo nhu cầu của khách hàng và đặc điểm đặc trưng các sản phẩm trong ngành hóa dầu.
- Hướng dẫn cho công nhân trong công ty làm tốt công tác vận chuyển sản phẩm, hàng hóa.
- Theo dõi công nhân trong suốt quá trình thi công công trình, tránh trường hợp thi công không đúng với yêu cầu của bản mẫu.

• Đội dịch vụ khảo sát, vận chuyển:

- Làm công tác giám sát trong quá trình vận chuyển và bán sản phẩm hàng hóa.
- Đảm bảo công tác vận chuyển đúng tiến độ.
- Đảm bảo các công trình thi công đúng, chính xác với bản mẫu.

• Bộ phận bán hàng sản phẩm liên quan đến hóa dầu:

- Kinh doanh, cung ứng, phân phối các sản phẩm hóa dầu cho các đại lý, cửa hàng.
- Lên kế hoạch và thực hiện các dịch vụ chăm sóc khách hàng.

2.1.4 Các ngành nghề kinh doanh chính của công ty:

Kinh doanh các sản phẩm dầu mỡ nhờn.

Đại lý bán buôn, bán lẻ xăng dầu.

Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

Tư vấn về chuyên giao công nghệ trong lĩnh vực hóa dầu.

Kinh doanh trang thiết bị dầu khí.

Vận tải và tổ chức các dịch vụ trong lĩnh vực hóa dầu và dầu khí.

Kinh doanh các sản phẩm hóa dầu và dầu khí.

Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cầu cảng, và dịch vụ vận tải phục vụ vận chuyển xăng dầu, khí đốt, nhựa đường.

Tư vấn đầu tư xây dựng .

2.1.5 Nhiệm vụ:

Tự tạo vốn kinh doanh, sử dụng hiệu quả nguồn vốn được cấp

Thực hiện chỉ tiêu kế hoạch công ty mẹ đưa ra, tạo nguồn vốn kinh phí cho chi nhánh và công ty, tạo công ăn việc làm cho người lao động và góp một phần vào phúc lợi xã hội.

Thông qua thiết kế, xây dựng để mở rộng thị phần trên thị trường, góp phần thúc đẩy hoạt động kinh doanh, mở rộng quy mô của công ty.

2.1.6 Những khó khăn và thuận lợi.

*** Thuận lợi**

Công ty đã nhận được sự quan tâm tạo điều kiện giúp đỡ của Ủy ban nhân dân thành phố, các sở, ban, ngành thành phố và đặc biệt là Công ty Cổ phần hóa dầu quân đội – Mipec.

Dựa vào những thành tựu sẵn có của công ty mẹ công ty cổ phần hóa dầu quân đội MIPEC. Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu giữa thành phố Cảng giao thương rộng rãi .Vị trí giao thông thuận lợi.

Tổ chức bộ máy và chiến lược hoạt động của công ty tiếp tục được hoàn thiện và ổn định qua từng năm hoạt động.

Cơ sở vật chất được trang bị đầy đủ thiết bị máy tính hiện đại, đường truyền internet tốc độ cao giúp quá trình giao dịch giữa các đối tác qua mạng ngày nay đã trở nên phổ biến và nhanh chóng sửa đổi thông tin khi có sai sót trên giấy tờ thực tế.

Đội ngũ cán bộ từ quản lý đến nhân viên đều là những người có trình độ đầy đủ bằng cấp kiến thức để nhận thức và xử lý kịp thời mọi vấn đề phát sinh trong quá trình hoạt động của công ty.

Với sự đoàn kết nhất trí cao của người lao động, dưới sự lãnh đạo đúng đắn của Ban lãnh đạo công ty. Từ ngày thành lập công ty 22/12/2007 đến nay công ty đều nhận được Bằng khen của Bộ Thương Mại, UBND Thành phố Hải Phòng. Đặc biệt, năm 2008 Công ty được Thủ tướng Chính Phủ tặng bằng khen. Năm 2009, công ty đã được Bộ Công Thương và UBND Thành Phố Hải Phòng tặng cờ thi đua xuất sắc. Năm 2010, Công ty được xếp hạng trong top 20 doanh nghiệp tiêu biểu trên thị trường chứng khoán Việt Nam và nhận Cúp vàng thương hiệu chứng khoán uy tín do các Tổ chức bình chọn.

* **Khó khăn**

Đánh giá về thị trường xăng dầu năm 2013, Hiệp hội Xăng dầu Việt Nam cho rằng, trong năm qua nguồn cung xăng dầu vẫn được đảm bảo tốt, đa dạng hơn, ít phụ thuộc hơn vào thị trường Singapore.

Tuy nhiên, do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế, lượng tiêu thụ xăng dầu của năm 2013 tiếp tục giảm so với các năm trước. Lượng nhập khẩu xăng dầu của Việt Nam giảm mạnh cả về số lượng lẫn giá trị, chủ yếu là giảm nhập khẩu từ thị trường chính Singapore.

Điều hành giá cả xăng dầu trong nước vẫn do các cơ quan quản lý nhà nước (Bộ Tài chính, Bộ Công Thương) thực hiện mặc dù theo Nghị định 84 hiện hành thì đây chủ yếu là việc của các doanh nghiệp.

Giá cả thị trường thế giới những năm gần đây luôn biến động, chính sách tài chính tín dụng, thuế nhập khẩu thiếu ổn định v.v. đã ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp là đầu mối nhập khẩu xăng dầu, trong đó có Công ty TNHH MTV hóa dầu quân đội – Hải An.

2.2 Phân tích tình hình tài chính tại Công ty TNHH MTV hóa dầu quân đội – Hải An

2.2.1 Phân tích tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV hóa dầu quân đội – Hải An thông qua bảng cân đối kế toán

2.2.1.1 Phân tích bảng cân đối kế toán theo chiều ngang

Có rất nhiều thông tin khác nhau mà doanh nghiệp có thể dựa vào đó để phân tích tình hình hoạt động tài chính của doanh nghiệp mình như: từ thông tin bên ngoài tới thông tin nội bộ, từ các tài liệu liên quan tới các báo cáo tài chính. Vì vậy sau đây ta sẽ phân tích tình hình tài chính thông qua bảng cân đối kế toán.

**Bảng 5 : Phân tích tình hình tài sản công ty TNHH MTV hóa dầu quân đội – Hải An năm 2011 – 2013 theo chiều ngang.
Đơn vị tính: đồng**

TÀI SẢN	2011	2012	2013	Chênh lệch năm 2012 - 2011		Chênh lệch năm 2013 - 2012	
	Số tiền	Số tiền	Số tiền	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	38.690.824.682	40.255.369.527	34.227.386.985	1.564.544.845	4,04%	-6.027.982.542	-14,97%
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	527.476.125	746.293.658	2.597.273.692	218.817.533	41,48%	1.850.980.034	248,02%
1. Tiền	527.476.125	746.293.658	2.597.273.692	218.817.533	41,48%	1.850.980.034	248,02%
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	25.519.207.301	24.626.143.666	19.382.754.295	-893.063.635	-3,50%	-5.243.389.371	-21,29%
1. Phải thu khách hàng	26.797.583.028	25.967.872.386	19.573.143.600	-829.710.642	-3,10%	-6.394.728.786	-24,63%
2. Trả trước cho người bán	561.538.877	632.579.185	995.734.378	71.040.308	12,65%	363.155.193	57,41%
5. Các khoản phải thu khác	40.268.390	10.925.700	370.255.369	-29.342.690	-72,87%	359.329.669	3288,85%
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-1.880.182.987	-1.985.233.605	-1.556.379.052	-105.050.618	5,59%	428.854.553	-21,60%
IV. Hàng tồn kho	11.277.362.554	12.670.249.094	8.969.756.003	1.392.886.540	12,35%	-3.700.493.091	-29,21%
1. Hàng tồn kho	11.277.362.554	12.670.249.094	8.969.756.003	1.392.886.540	12,35%	-3.700.493.091	-29,21%
V. Tài sản ngắn hạn khác	1.366.778.607	2.212.683.112	3.277.602.995	845.904.505	61,89%	1.064.919.883	48,13%
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	30.548.367	34.254.798	29.756.072	3.706.431	12,13%	-4.498.726	-13,13%

2. Thuế GTGT được khấu trừ	476.371.838	36.077.354	42.967.355	-440.294.484	-92,43%	6.890.001	19,10%
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	33.060.506	33.060.506	30.000.000	0	0,00%	-3.060.506	-9,26%
4. Tài sản ngắn hạn khác	826.797.896	2.109.290.454	3.174.879.568	1.282.492.558	155,12%	1.065.589.114	50,52%
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	13.809.324.498	13.697.764.276	10.830.754.239	-111.560.222	-0,81%	-2.867.010.037	-20,93%
II. Tài sản cố định	12.257.369.403	11.531.048.333	9.594.500.802	-726.321.070	-5,93%	-1.936.547.531	-16,79%
1. Tài sản cố định hữu hình	10.751.055.157	10.790.423.002	9.000.589.385	39.367.845	0,37%	-1.789.833.617	-16,59%
<i>Nguyên giá</i>	14.997.433.720	15.471.577.712	14.935.679.300	474.143.990	3,16%	-535.898.412	-3,46%
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	-4.246.378.563	-4.681.154.710	-5.935.089.915	-434.776.147	10,24%	-1.253.935.205	26,79%
3. Tài sản cố định vô hình	623.907.300	740.277.959	480.285.376	116.370.659	18,65%	-259.992.583	-35,12%
<i>Nguyên giá</i>	650.298.369	790.379.400	480.379.400	140.081.031	21,54%	-310.000.000	-39,22%
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	-26.391.069	-50.101.441	-60.094.024	-23.710.372	89,84%	-9.992.583	19,94%
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	782.406.943	899.277.369	351.626.041	116.870.426	14,94%	-547.651.328	-60,90%
V. Tài sản dài hạn khác	1.051.955.090	1.267.715.940	998.253.437	215.760.850	20,51%	-269.462.503	-21,26%
1. Chi phí trả trước dài hạn	11.678.013	12.412.512	22.888.178	734.499	6,29%	20.475.666	142,07%
3. Tài sản dài hạn khác	1.040.277.077	1.265.303.428	975.365.259	225.026.351	21,63%	-289.938.169	-22,91%
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	52.500.149.180	53.953.133.803	45.058.141.284	1.452.984.623	2,77%	-8.894.992.519	-16,49%

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán năm 2011, 2012, 2013 của công ty TNHH MTV hóa dầu quân đội – Hải An)

- **Giai đoạn năm 2011- 2012:**

Qua số liệu tính toán ở trên ta có thể rút ra một số nhận xét như sau:

- **Phân tích sự biến động của vốn:**

Tổng tài sản năm 2012 so với năm 2011 tăng 1.452.984.623 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 2.77%. Việc tổng tài sản tăng lên nói trên thể hiện quy mô sản xuất kinh doanh của công ty năm 2012 so với năm 2011 tăng. Tổng tài sản tăng lên là do tài sản ngắn hạn tăng 1.564.544.845 đồng; tài sản dài hạn giảm 111.560.222 đồng. Đi sâu phân tích từng chỉ tiêu ta thấy:

- Tiền và các khoản tương đương tiền tăng 218.817.533 đồng.
- Các khoản phải thu ngắn hạn năm 2012 so với năm 2011 giảm 893.063.635 đồng với tỷ lệ giảm 3,5%. Việc giảm các khoản phải thu nói trên là do phải thu khách hàng giảm 829.710.642 đồng, trả trước cho người bán tăng 71.040.308 đồng, các khoản phải thu khác giảm 29.342.690 đồng và dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi giảm 105.050.618 đồng..

Việc giảm các khoản phải thu nói trên là do chính sách kinh doanh của công ty trong nội bộ cũng như trong khách hàng là có hiệu quả.

- Hàng tồn kho năm 2012 so với năm 2011 tăng 1.392.886.540 đồng với tỷ lệ tăng 12,35%. Hàng tồn kho tăng lên là do quy mô sản xuất kinh doanh của công ty trong năm tăng hoặc do chính sách kinh doanh của công ty là tích trữ hàng chờ cơ hội bán với giá cao.

- Tài sản ngắn hạn khác năm 2012 so với năm 2011 tăng 845.904.505 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 61,89%. Trong đó chi phí trả trước ngắn hạn tăng 3.706.431 đồng, thuế giá trị gia tăng được khấu trừ giảm 440.294.484 đồng và tài sản ngắn hạn khác tăng 1.282.492.558 đồng. Việc tăng tài sản ngắn hạn khác này cho thấy công ty đã kinh doanh có hiệu quả và chấp hành việc nộp thuế đầy đủ.

- Tài sản cố định hữu hình năm 2012 so với năm 2011 tăng 367.845 đồng với tỷ lệ tăng 0,37%. Việc tăng tài sản cố định hữu hình là do cơ sở vật chất kỹ thuật của công ty đã được tăng cường đổi mới.

- Tài sản cố định vô hình năm 2012 so với năm 2011 tăng 116.370.659 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 18.65%. Việc tăng tài sản cố định vô hình cho thấy về phần công nghệ thông tin của công ty đã được nâng cao.

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang năm 2012 so với năm 2011 tăng 116.870.426 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 14,94%. Điều này chứng tỏ trong

năm có công trình xây dựng cơ bản chưa hoàn thành. Chính vì vậy chưa mang lại hiệu quả cho sản xuất kinh doanh.

- Tài sản dài hạn khác năm 2012 so với năm 2011 tăng 215.760.850 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 20,51% trong đó chi phí trả trước dài hạn tăng 734.499 đồng còn tài sản dài hạn khác tăng 225.026.351 đồng .

Tóm lại, qua phân tích sự biến động cơ cấu tài sản ta thấy việc tăng giảm các chỉ tiêu tài sản trên cũng như tình hình phân bổ vốn năm 2012 so với năm 2011 là hợp lý. Bởi vì việc tăng tổng tài sản của công ty thể hiện quy mô của công ty đã được mở rộng đồng thời công ty tăng năng lực sản xuất kinh doanh, giảm các loại tài sản không cần thiết nhằm sử dụng vốn có hiệu quả.

➤ **Giai đoạn năm 2013- 2012:**

Qua số liệu tính toán ở trên ta có thể rút ra một số nhận xét như sau:

- Phân tích sự biến động của vốn:

So với năm 2012 tổng tài sản năm 2013 đã giảm 8.894.992.519 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 16,49%. Việc giảm tổng tài sản trong năm 2013 thể hiện quy mô sản xuất kinh doanh trong năm của công ty so với năm 2012 đã giảm. Tổng tài sản giảm đi là do: tài sản ngắn hạn giảm 6.027.982.542 đồng, tài sản dài hạn giảm 2.867.010.037 đồng.

Đi sâu phân tích từng chỉ tiêu ta thấy:

- Tiền và các khoản tương đương tiền năm 2013 so với năm 2012 tăng 248,02% với số tăng là 1.850.980.034 đồng, trong đó tiền chiếm 100% trên tổng tiền và tương đương tiền với mức tăng tương ứng 248,02% (số tăng là 1.850.980.034 đồng).
- Bên cạnh đó các khoản phải thu lại giảm với mức giảm 21,29%, tương ứng với số tiền là 5.243.389.371 đồng(khoản phải thu năm 2012 là 24.626.143.666 đồng, năm 2013 là 19.382.754.295 đồng). Các khoản phải thu giảm đi là do phải thu khách hàng giảm 6.394.728.786 đồng, với tỷ lệ giảm 24,63% nhưng khoản trả trước cho người bán tăng 57,41% với số tiền tăng là 363.155.193 đồng, các khoản phải thu khác cũng tăng với mức tăng là 3288,85% tương ứng số tiền 359.329.669 đồng. và dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi tăng 428.854.553 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 21,6%.
- Trong năm 2013 hàng tồn kho cũng giảm 29,21%, với số tiền 3.700.493.041 đồng(hàng tồn kho năm 2012 là 12.670.249.094 đồng , năm

2013 là 8.969.756.003 đồng. Hàng tồn kho trong năm 2013 giảm là do chính sách kinh doanh của công ty thay đổi, trong năm 2013 công ty cũng đã hoàn thành một số công trình lớn đưa vào hoạt động nên lượng hàng hóa tích trữ dùng cho việc thi công cũng giảm.

- Mặt khác tài sản ngắn hạn khác đã tăng 1.064.919.883 đồng (tăng 48,13%). Cụ thể như sau: chi phí trả trước ngắn hạn giảm 4.498.726 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 13,13%, thuế giá trị gia tăng được khấu trừ tăng 6.890.001 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 19,10%, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước giảm 9,26% với số tiền là 3.060.506 đồng do trong năm 2013 hiệu quả kinh doanh của công ty giảm sút là do tình hình khó khăn chung của nền kinh tế cũng như khó khăn của toàn ngành. Tài sản ngắn hạn khác đã tăng 1.065.589.114 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 50,52%.

Trong năm 2013 cũng là năm có nhiều sự thay đổi của tài sản dài hạn:

- Tài sản dài hạn giảm đi là do tài sản cố định giảm và tài sản dài hạn khác giảm. Cụ thể trong năm 2013 tài sản cố định giảm 16,79% với số tiền đầu tư giảm đi tương ứng là 1.936.547.531 đồng, là do tài sản cố định hữu hình giảm 1.789.833.617 đồng, tài sản cố định vô hình giảm 259.992.583 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 35,12% và chi phí xây dựng cơ bản dở dang giảm 547.651.328 đồng tương ứng với mức giảm 60,9%.
- Tài sản dài hạn khác trong năm 2013 giảm 21,26% so với năm 2012 là do chi phí trả trước dài hạn tăng 475.666 đồng tương ứng với mức tăng 142% và tài sản dài hạn khác giảm 289.938.169 đồng tương ứng với mức giảm 22,91%.

Qua phân tích bảng số liệu trên ta thấy trong năm 2013 công ty đã giảm lượng đầu tư vào tài sản ngắn hạn cũng như tài sản dài hạn tuy nhiên việc đầu tư vào tài sản ngắn hạn giảm ít hơn so với việc giảm đầu tư vào tài sản ngắn hạn.

Tóm lại, qua phân tích cơ cấu tài sản ta thấy việc tăng giảm tỷ trọng các chỉ tiêu trong tổng tài sản là hợp lý, nó phù hợp với chính sách kinh doanh và tình hình thực tế tại công ty qua từng thời kỳ.

Bảng 6: Phân tích cơ cấu nguồn vốn công ty TNHH MTV hóa dầu quân đội – Hải An năm 2011 – 2013 theo chiều ngang.

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	2011	2012	2013	Chênh lệch năm 2012 - 2011		Chênh lệch năm 2013 - 2012	
	Số tiền	Số tiền	Số tiền	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
A. NỢ PHẢI TRẢ	43.165.048.540	45.454.697.095	37.994.818.655	2.289.648.555	5,30%	-7.459.878.440	-16,41%
I. Nợ ngắn hạn	35.098.290.679	39.960.255.232	32.057.142.860	4.861.964.553	13,85%	-7.903.112.372	-19,78%
1. Vay và nợ ngắn hạn	19.240.837.700	19.500.504.691	15.914.438.500	259.666.991	1,35%	-3.586.066.191	-18,39%
2. Phải trả người bán	8.612.565.445	10.364.864.700	7.529.411.765	1.752.299.255	20,35%	-2.835.452.935	-27,36%
3. Người mua trả tiền trước	3.481.675.333	3.689.189.389	2.395.721.925	207.514.056	5,96%	-1.293.467.464	-35,06%
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.099.476.440	1.932.432.269	3.009.723.092	832.955.829	75,76%	1.077.290.823	55,75%
5. Phải trả công nhân viên	1.211.398.697	1.756.769.732	1.026.737.968	545.371.035	45,02%	-730.031.764	-41,56%
6. Chi phí phải trả		62.951.729	62.951.729			-62.951.729	-100,00%
7. Phải trả nội bộ	800.369.794	1.310.677.897	514.216.374	510.308.103	63,76%	-796.461.523	-60,77%
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	510.738.219	1.229.729.740	1.711.229.947	718.991.521	140,77%	481.500.207	39,15%
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	141.228.982	112.135.084	55.663.289	-29.093.898	-20,60%	-56.471.795	-50,36%
II. Nợ dài hạn	8.066.757.870	5.494.441.860	4.937.675.790	-2.572.316.010	-31,89%	-556.766.070	-10,13%

4. Vay và nợ dài hạn	7.834.781.034	5.296.117.805	4.727.673.443	-2.538.663.229	-32,40%	-568.444.362	-10,73%
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	165.988.418	198.324.055	210.002.347	32.335.637	19,48%	11.678.292	5,89%
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	9.335.100.640	8.498.436.710	7.063.322.630	-836.663.930	-8,96%	-1.435.114.080	-16,89%
I. Vốn chủ sở hữu	9.335.100.640	8.498.436.710	7.063.322.630	-836.663.930	-8,96%	-1.435.114.080	-16,89%
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.414.570.448	3.758.341.762	3.758.341.762	-656.228.686	-14,87%	0	0,00%
2. Thặng dư vốn cổ phần	803.617.021	790.723.697	790.723.697	-12.893.324	-1,60%	0	0,00%
3. Vốn khác của chủ sở hữu	846.819.403	522.857.807	224.838.676	-323.961.596	-38,26%	-298.019.131	-57,00%
7. Quỹ đầu tư phát triển	2.042.553.191	2.109.010.989	1.990.724.509	66.457.798	3,25%	-118.286.480	-5,61%
8. Quỹ dự phòng tài chính	669.468.085	771.868.131	772.000.238	102.400.046	15,30%	132.107	0,02%
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	36.795.897	45.934.065	45.999.007	9.138.168	24,83%	64.942	0,14%
10. Lợi nhuận chưa phân phối	521.276.595	499.700.259	480.694.741	-21.576.336	-4,14%	-19.005.518	-3,80%
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	52.500.149.180	53.953.133.803	45.058.141.284	1.452.984.623	2,77%	-8.894.992.519	-16,49%

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán năm 2011, 2012, 2013 của công ty TNHH MTV hóa dầu quân đội – Hải An)

Từ bảng số liệu trên ta thấy tình hình nguồn vốn của công ty qua các năm 2011-2013 như sau:

➤ **Giai đoạn năm 2011- 2012:**

Qua bảng trên ta thấy tổng nguồn vốn năm 2012 so với năm 2011 tăng 1.452.984.623 đồng, tương ứng tỷ lệ tăng 2.77%. Như vậy quy mô sản xuất kinh doanh cuối năm tăng so với năm 2011.

Tổng nguồn vốn nói trên tăng lên là do: nợ phải trả năm 2012 so với năm 2011 tăng 2.289.648.555 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 5,3% nhưng bên cạnh đó vốn chủ sở hữu giảm 836.663.930 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 8,96%.

Đi sâu phân tích từng chỉ tiêu ta thấy:

- Vốn chủ sở hữu giảm đi nói trên là do vốn đầu tư của chủ sở hữu giảm 656.228.686 đồng, thặng dư vốn cổ phần giảm 12.893.324 đồng, vốn khác của chủ sở hữu giảm 323.961.596 đồng, quỹ đầu tư phát triển tăng 66.457.798 đồng, quỹ dự phòng tài chính tăng 102.400.046 đồng, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu tăng 9.138.168 đồng và lợi nhuận chưa phân phối giảm 21.576.336 đồng..

- Trong khi đó nợ phải trả tăng lên là do nợ ngắn hạn tăng 4.861.964.553 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 13,85%. Việc nợ ngắn hạn tăng lên do vay và nợ ngắn hạn tăng 259.666.991 đồng, phải trả người bán tăng 1.752.299.255 đồng, người mua trả tiền trước tăng 5,96% đầu kỳ là 3.481.675.303 đồng. cuối kỳ là 3.689.189.389 đồng. Như vậy năm 2012 so với năm 2011 khách hàng đã trả trước tăng 207.514.056 đồng, việc tăng khoản khách hàng trả trước là do chính sách kinh doanh của công ty thay đổi. Bên cạnh đó cũng có các khoản tăng như thuế và các khoản phải nộp nhà nước tăng 832.955.829 đồng, phải trả công nhân viên tăng 545.371.035 đồng, chi phí phải trả tăng 62.951.729 đồng, phải trả nội bộ tăng 510.308.103 đồng, các khoản phải trả, phải nộp khác tăng 718.991.521 đồng còn quỹ khen thưởng phúc lợi giảm 29.093.898 đồng. Việc tăng các khoản nói trên nếu chưa tới hạn thanh toán là hợp lý vì đây là khoản tiền mà công ty đi chiếm dụng không phải trả lãi; nguồn vốn tín dụng của khách hàng.

- Năm 2012 so với năm 2011 đã giảm được số nợ dài hạn là 2.572.316.010 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 31,89%. Việc giảm nợ dài hạn là do vay và nợ dài hạn giảm 2.538.663.229 đồng còn dự phòng trợ cấp mất việc làm tăng 32.335.637 đồng.

- Mặt khác nguồn vốn ngắn hạn công ty huy động năm 2011 là 43.165.048.540 đồng, năm 2012 là 45.454.697.095 đồng, trong khi đó tài sản ngắn hạn năm 2011 là 38.690.824.682 đồng, năm 2012 là 40.255.369.527 đồng. Như vậy ở cả thời điểm năm 2011 và năm 2012 công ty đã sử dụng một phần vốn ngắn hạn để tài trợ cho tài sản dài hạn. Cách thức tài trợ này chưa mang lại sự ổn định cho công ty. Tình hình tài chính không được ổn định.

➤ **Giai đoạn năm 2013- 2012:**

Quabảng trên ta thấy tổng nguồn vốn năm 2013 so với năm 2012 giảm 8.894.992.519 đồng, tương ứng tỷ lệ giảm 16,49%. Như vậy quy mô sản xuất kinh doanh trong năm 2013 đã giảm so với năm 2012.

Tổng nguồn vốn nói trên giảm đi là do: nợ phải trả năm 2013 so với năm 2012 giảm 7.459.878.440 đồng và vốn chủ sở hữu giảm 1.435.114.080 đồng.

Đi sâu phân tích từng chỉ tiêu ta thấy:

- Vốn chủ sở hữu giảm đi nói trên là do vốn khác của chủ sở hữu giảm 298.019.131 đồng., quỹ đầu tư phát triển giảm 118.286.480 đồng, lợi nhuận chưa phân phối giảm 19.005.518 đồng trong khi đó quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác của chủ sở hữu tăng không đáng kể. Bên cạnh đó vốn đầu tư của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần năm 2013 so với năm 2012 không có gì thay đổi.

- Nợ phải trả giảm đi là do nợ ngắn hạn giảm 7.903.112.372 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 19,78%. Việc nợ ngắn hạn giảm đi do vay và nợ ngắn hạn giảm 3.586.066.191 đồng, người mua trả tiền trước giảm 35,06%, việc giảm khoản khách hàng trả trước là do chính sách kinh doanh của công ty thay đổi. Bên cạnh đó phải trả người bán giảm 27,36%, do năm 2012 khoản phải trả người bán là 10.364.864.700 đồng nhưng năm 2013 là 7.529.411.765 đồng. Bên cạnh đó các khoản khác cũng giảm đi như phải trả công nhân viên giảm 730.031.764 đồng, chi phí phải trả giảm 100% do năm 2013 công ty không phải trả thêm chi phí nào cả, phải trả nội bộ cũng giảm 796.461.523 đồng và quỹ khen thưởng phúc lợi giảm 56.471.795 đồng..Việc giảm các khoản trên cũng hoàn toàn hợp lý do năm 2013 nền kinh tế nói chung gặp nhiều khó khăn.

- Trong khi đó thuế và các khoản phải nộp nhà nước vẫn tăng đến 1.077.290.823 đồng và các khoản phải trả phải nộp khác tăng 481.500.207 đồng. Việc tăng các khoản nói trên nếu chưa tới hạn thanh toán là hợp lý vì đây là khoản tiền mà công ty đi chiếm dụng không phải trả lãi; chấp hành nghiêm chỉnh kỷ luật thanh toán đối với tổ chức tín dụng.

- Mặt khác nguồn vốn ngắn hạn công ty huy động năm 2012 là 39.960.255.232 đồng, trong khi đó tài sản ngắn hạn năm 2012 là 40.255.369.527 đồng; nguồn vốn dài hạn công ty huy động là 5.494.441.860 đồng trong khi tài sản dài hạn của công ty năm 2012 là 13.697.764.276 đồng. Năm 2013 nguồn vốn ngắn hạn công ty huy động là 32.057.142.860 đồng, tài sản ngắn hạn năm 2013 là 34.227.386.985 đồng; nguồn vốn dài hạn của công ty là 4.937.675.790 đồng còn tài sản dài hạn của công ty là 10.830.754.239 đồng. Điều này cho thấy ở cả thời điểm năm 2012 năm 2013 tài sản ngắn hạn công ty vẫn đảm bảo tài trợ cho tài sản ngắn hạn tương tự tài sản dài hạn của công ty cũng đảm bảo tài trợ cho tài sản dài hạn của công ty.

Như vậy về mặt tài chính sự gia tăng các khoản nợ cho thấy công ty có được uy tín với các nhà đầu tư nhưng đây cũng là một dấu hiệu cảnh báo khả năng công ty gặp phải rủi ro rất lớn nếu không có chiến lược sử dụng vốn vay hiệu quả. Ta thấy trong cơ cấu nguồn vốn vay chủ yếu là vốn vay ngắn hạn sự gia tăng của nguồn vốn vay ngắn hạn quá lớn khiến doanh nghiệp có thể lâm vào tình trạng mất khả năng thanh toán các khoản nợ khi đến hạn nhất là khi thời gian cho vay là rất ngắn.

2.2.1.1 Phân tích bảng cân đối kế toán theo chiều dọc

Phân tích bảng cân đối kế toán theo chiều dọc để qua đó ta có thể đánh giá biến động so với quy mô chung, giữa năm sau so với năm trước. Để thực hiện phương pháp phân tích này thì ta lấy mọi chỉ tiêu so với tổng tài sản hoặc nguồn vốn để từ đó xác định mối quan hệ tỷ lệ, kết cấu của từng khoản mục trong tổng số.

Bảng 7: Phân tích tình hình tài sản công ty TNHH MTV hóa dầu quân đội – Hải An năm 2011 – 2013 theo chiều dọc.

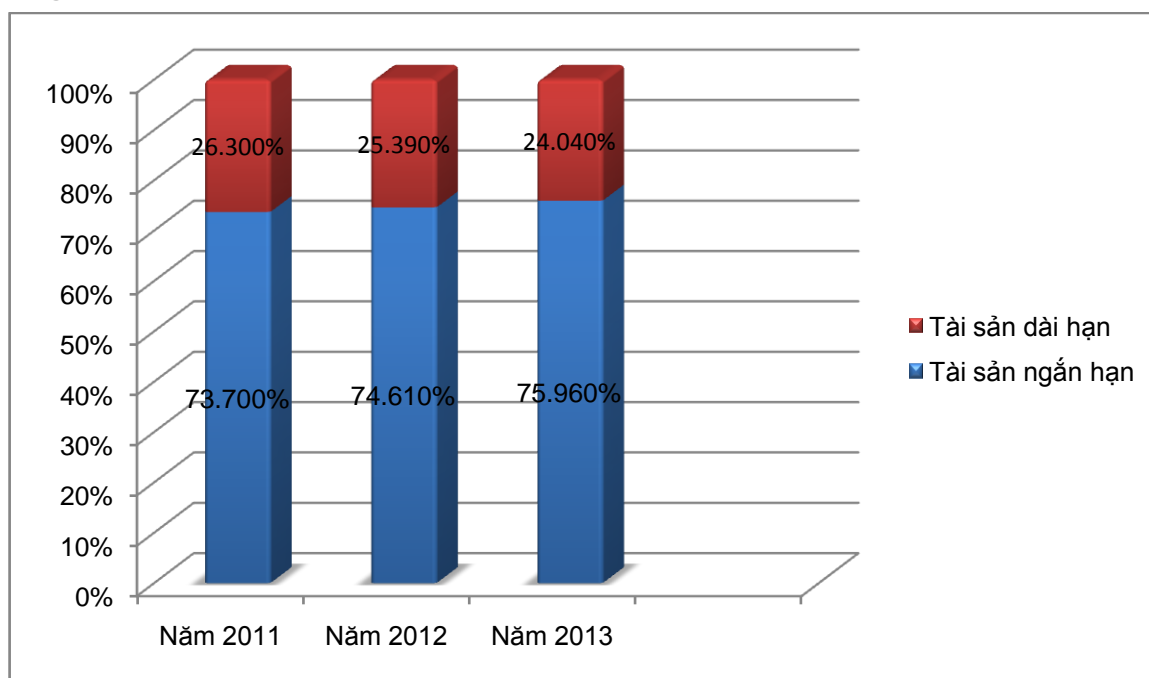
Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	2011		2012		2013	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	38.690.824.682	73,70%	40.255.369.527	74,61%	34.227.386.985	75,96%
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	527.476.125	1,00%	746.293.658	1,38%	2.597.273.692	5,76%
1. Tiền	527.476.125	1,00%	746.293.658	1,38%	2.597.273.692	5,76%
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	25.519.207.301	48,61%	24.626.143.666	45,64%	19.382.754.295	43,02%
1. Phải thu khách hàng	26.797.583.028	51,04%	25.967.872.386	48,13%	19.573.143.600	43,44%
2. Trả trước cho người bán	561.538.877	1,07%	632.579.185	1,17%	995.734.378	2,21%
5. Các khoản phải thu khác	40.268.390	0,08%	10.925.700	0,02%	370.255.369	0,82%
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-1.880.182.987	-3,58%	-1.985.233.605	-3,68%	-1.556.379.052	-3,45%
IV. Hàng tồn kho	11.277.362.554	21,48%	12.670.249.094	23,48%	8.969.756.003	19,91%
1. Hàng tồn kho	11.277.362.554	21,48%	12.670.249.094	23,48%	8.969.756.003	19,91%
V. Tài sản ngắn hạn khác	1.366.778.607	2,60%	2.212.683.112	4,10%	3.277.602.995	7,27%
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	30.548.367	0,06%	34.254.798	0,06%	29.756.072	0,07%
2. Thuế GTGT được khấu trừ	476.371.838	0,91%	36.077.354	0,07%	42.967.355	0,10%
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	33.060.506	0,06%	33.060.506	0,06%	30.000.000	0,07%

4. Tài sản ngắn hạn khác	826.797.896	1,57%	2.109.290.454	3,91%	3.174.879.568	7,05%
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	13.809.324.498	26,30%	13.697.764.276	25,39%	10.830.754.239	24,04%
II. Tài sản cố định	12.257.369.403	23,35%	11.531.048.333	21,37%	9.594.500.802	21,29%
1. Tài sản cố định hữu hình	10.751.055.157	20,48%	10.790.423.002	20,00%	9.000.589.385	19,98%
<i>Nguyên giá</i>	14.997.433.720	28,57%	15.471.577.712	28,68%	14.935.679.300	33,15%
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	-4.246.378.563	-8,09%	-4.681.154.710	-8,68%	-5.935.089.915	-13,17%
3. Tài sản cố định vô hình	623.907.300	1,19%	740.277.959	1,37%	480.285.376	1,07%
<i>Nguyên giá</i>	650.298.369	1,24%	790.379.400	1,46%	480.379.400	1,07%
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	-26.391.069	-0,05%	-50.101.441	-0,09%	-60.094.024	-0,13%
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	782.406.943	1,49%	899.277.369	1,67%	351.626.041	0,78%
V. Tài sản dài hạn khác	1.051.955.090	2,00%	1.267.715.940	2,35%	998.253.437	2,22%
1. Chi phí trả trước dài hạn	11.678.013	0,02%	12.412.512	0,023%	22.888.178	0,05%
3. Tài sản dài hạn khác	1.040.277.077	1,98%	1.265.303.428	2,35%	975.365.259	2,16%
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	52.500.149.180	100,00%	53.953.133.803	100,00%	45.058.141.284	100,00%

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán năm 2011, 2012, 2013 của công ty TNHH MTV hóa dầu quân đội – Hải An)

Biểu đồ 1: Cơ cấu tài sản tại Công ty TNHH MTV hóa dầu quân đội – Hải An giai đoạn năm 2011-2013.



Qua bảng phân tích ta thấy cơ cấu tài sản năm 2012 so với năm 2011 và năm 2013 so với năm 2012 đã có sự thay đổi nhẹ. Năm 2011, tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng là 73,70%, tương với số tiền là 38.690.824.682 đồng, tài sản dài hạn chiếm 26,30%, tương đương với số tiền là 13.809.324.498 đồng. Năm 2012, tài sản ngắn hạn chiếm 74,61%, tương đương với số tiền là 40.255.369.527 đồng, tài sản dài hạn chiếm 25,39%, tương đương với số tiền là 13.697.764.276 đồng. Năm 2013, tài sản ngắn hạn chiếm 75,96%, tương đương với số tiền là 34.227.386.985 đồng, tài sản dài hạn chiếm 24,04%, tương đương với số tiền là 10.830.754.239 đồng. Như vậy, qua 3 năm, năm 2012 so với năm 2011 tài sản ngắn hạn thì tăng nhẹ 0,91%, tài sản dài hạn giảm đi đúng 0,91%; năm 2013 so với năm 2012 tài sản ngắn hạn tăng 1,35%; tài sản dài hạn giảm đúng 1,35%. Từ đó có thể thấy tốc độ tăng tài sản ngắn hạn đúng bằng tốc độ giảm của tài sản dài hạn. Trong kỳ công ty đã chú trọng hơn đến việc đầu tư vào tài sản ngắn hạn (chủ yếu đầu tư vào hàng tồn kho), đồng thời giảm tỷ trọng đầu tư tài sản dài hạn. Điều này cho thấy công ty đã chủ động công tác dự trữ sản phẩm cũng như nắm bắt được tình hình thị trường, luôn duy trì một lượng hàng hoá ổn định trong kho để kịp thời cung cấp cho thị trường. Trong tài sản ngắn hạn thì tỷ trọng các khoản phải thu ngắn hạn vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất, năm 2011 là 48,61 %; năm 2012 là 45,64% và năm 2013 là 43,02% so với tổng tài sản. Như vậy tỷ trọng các khoản phải thu ngắn hạn đã giảm qua từng năm. Tỷ trọng này giảm

chứng tỏ doanh nghiệp đã có biện pháp thu hồi nợ hiệu quả làm cho nguồn vốn công ty ít bị ứ đọng, vòng quay luân chuyển vốn nhanh hơn dẫn đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty cũng sẽ tăng lên. Tiền và tương đương tiền chiếm tỷ trọng rất thấp, năm 2011 là 1,00%; năm 2012 là 1,38% và năm 2013 chiếm 5,76%. Mặc dù tiền và các khoản tương đương tiền chiếm tỷ trọng rất nhỏ so với tổng tài sản nhưng tỷ trọng này đã tăng dần qua các năm đặc biệt là năm 2013 tỷ trọng này tăng từ 1,38% lên đến 5,76%. Tính chủ động của doanh nghiệp tăng lên đồng thời tăng khả năng thanh toán các khoản nợ đến công hạn là do tiền và các khoản tương đương tiền tăng. Do tỷ trọng tài sản cố định giảm đi đã làm tỷ trọng tài sản dài hạn giảm cụ thể năm 2012 so với năm 2011 giảm 1,98%; năm 2013 so với năm 2012 giảm 0,08%.

Bên cạnh đó tổng tài sản của công ty tăng lên một cách đáng kể do chỉ tiêu tài sản ngắn hạn khác tăng lên bởi do công ty được hoàn lại thuế giá trị gia tăng đầu vào, công tác sổ sách chứng từ kế toán được chú trọng.

Tóm lại, qua phân tích sự biến động cơ cấu tài sản ta thấy cơ cấu tài sản của công ty là chưa hợp lý, TSLĐ và ĐTNH chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản trong đó chủ yếu là khoản phải thu của khách hàng, điều này là không tốt. Vì vậy Công ty cần có những biện pháp làm giảm khoản phải thu của khách hàng xuống sẽ tránh ứ đọng vốn, tăng hiệu quả sử dụng vốn.

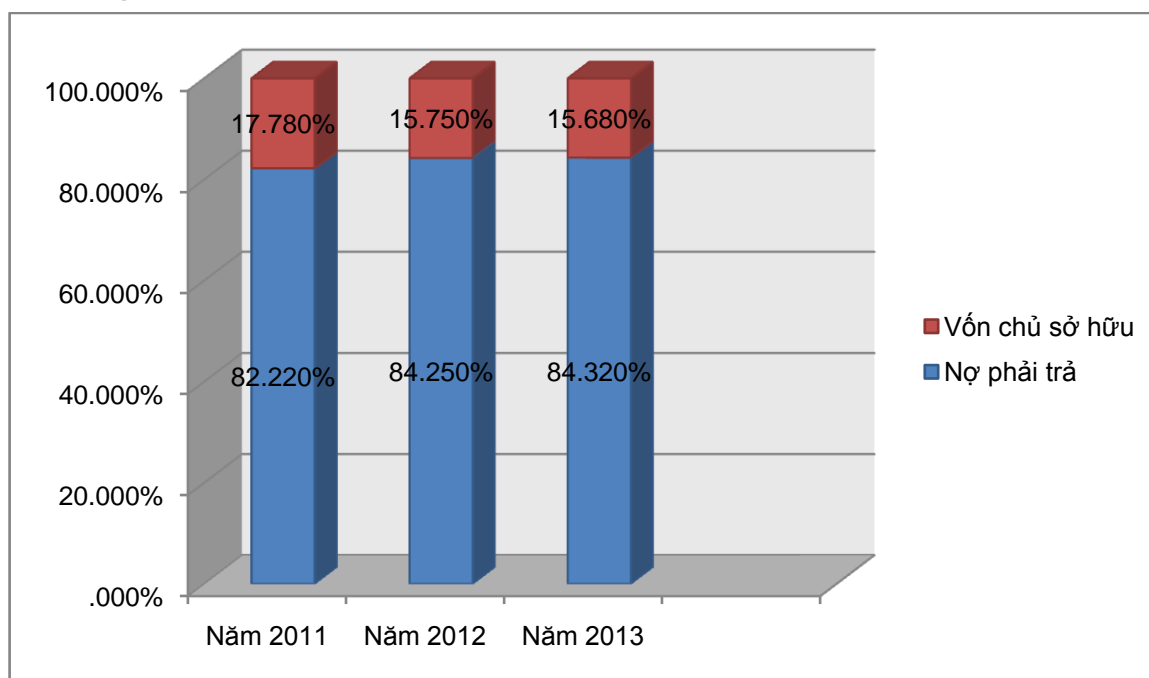
Bảng 8: Phân tích tình hình nguồn vốn công ty TNHH MTV hóa dầu quân đội – Hải An năm 2011 – 2013 theo chiều dọc.
Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	2011		2012		2013	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng
A. NỢ PHẢI TRẢ	43.165.048.540	82,22%	45.454.697.095	84,25%	37.994.818.655	84,32%
I. Nợ ngắn hạn	35.098.290.679	66,85%	39.960.255.232	74,06%	32.057.142.860	71,15%
1. Vay và nợ ngắn hạn	19.240.837.700	36,65%	19.500.504.691	36,14%	15.914.438.500	35,32%
2. Phải trả người bán	8.612.565.445	16,40%	10.364.864.700	19,21%	7.529.411.765	16,71%
3. Người mua trả tiền trước	3.481.675.333	6,63%	3.689.189.389	6,84%	2.395.721.925	5,32%
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.099.476.440	2,09%	1.932.432.269	3,58%	3.009.723.092	6,68%
5. Phải trả công nhân viên	1.211.398.697	2,31%	1.756.769.732	3,26%	1.026.737.968	2,28%
6. Chi phí phải trả			62.951.729	0,12%		
7. Phải trả nội bộ	800.369.794	1,52%	1.310.677.897	2,43%	514.216.374	1,14%
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	510.738.219	0,97%	1.229.729.740	2,28%	1.711.229.947	3,80%
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	141.228.982	0,27%	112.135.084	0,21%	55.663.289	0,12%
II. Nợ dài hạn	8.066.757.870	15,37%	5.494.441.860	10,18%	4.937.675.790	10,96%
4. Vay và nợ dài hạn	7.834.781.034	14,92%	5.296.117.805	9,82%	4.727.673.443	10,49%
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	165.988.418	0,32%	198.324.055	0,37%	210.002.347	0,47%
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	9.335.100.640	17,78%	8.498.436.710	15,75%	7.063.322.630	15,68%
I. Vốn chủ sở hữu	9.335.100.640	17,78%	8.498.436.710	15,75%	7.063.322.630	15,68%

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.414.570.448	8,41%	3.758.341.762	6,97%	3.758.341.762	8,34%
2. Thặng dư vốn cổ phần	803.617.021	1,53%	790.723.697	1,47%	790.723.697	1,75%
3. Vốn khác của chủ sở hữu	846.819.403	1,61%	522.857.807	0,97%	224.838.676	0,50%
7. Quỹ đầu tư phát triển	2.042.553.191	3,89%	2.109.010.989	3,91%	1.990.724.509	4,42%
8. Quỹ dự phòng tài chính	669.468.085	1,28%	771.868.131	1,43%	772.000.238	1,71%
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	36.795.897	0,07%	45.934.065	0,09%	45.999.007	0,10%
10. Lợi nhuận chưa phân phối	521.276.595	0,99%	499.700.259	0,93%	480.694.741	1,07%
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	52.500.149.180	100,00%	53.953.133.803	100,00%	45.058.141.284	100,00%

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán năm 2011, 2012, 2013 của công ty TNHH MTV hóa dầu quân đội – Hải An)

Biểu đồ 2: Cơ cấu nguồn vốn tại Công ty TNHH MTV hóa dầu quân đội – Hải An giai đoạn năm 2011-2013



Qua biểu đồ so sánh ta thấy cơ cấu nguồn vốn cũng thay đổi không nhiều. Năm 2011 nợ phải trả chiếm 82,22% trong tổng nguồn vốn thì năm 2012 khoản này tăng lên 84,25% và năm 2013 tăng lên 84,32% còn phần vốn chủ sở hữu giảm từ 17,78% năm 2011 xuống còn 15,75% năm 2012 và 15,68% năm 2013 trong tổng nguồn vốn kinh doanh. Do công ty đã thay đổi chính sách kinh doanh nên đã dẫn đến sự thay đổi này. Có thể thấy rằng tài sản dài hạn đã được công ty sử dụng một phần vốn ngắn hạn để tài trợ do khủng hoảng kinh tế và lạm phát tăng cao cho nên công ty đã vay vốn ngắn hạn từ phía các nhà đầu tư và ngân hàng để tài trợ vốn. Việc vay vốn ngắn hạn để đầu tư cho tài sản dài hạn là việc rất mạo hiểm. Cách thức tài trợ này chưa mang lại sự ổn định cho công ty.

Nợ ngắn hạn của công ty tăng lên còn do công ty đã chiếm dụng vốn của các nhà cung cấp của mình một khoản khá lớn. Nếu công ty kéo dài tình trạng chiếm dụng vốn lâu như vậy thì sẽ ảnh hưởng đến nguồn cung cấp nguyên liệu đầu vào cho sản xuất sản phẩm bởi các nhà cung cấp sẽ khó khăn trong việc thu hồi vốn và họ không muốn bán hàng cho công ty nữa.

Nợ ngắn hạn của công ty tăng nhanh chóng cho thấy sự phụ thuộc của công ty vào các tổ chức tín dụng bên ngoài. Nếu công ty không có các chiến lược sử dụng hiệu quả nguồn vốn vay nợ ngắn hạn thì rất có khả năng sẽ mất khả năng thanh toán các khoản lãi vay và nguồn vốn, mất uy tín với các tổ chức tín dụng và các nhà cung ứng cũng như các đối tác của mình.

Và qua biểu đồ trên ta thấy sự thay đổi của cơ cấu nguồn vốn sự tăng lên của nợ phải trả và sự giảm đi của nguồn vốn chủ sở hữu. Nợ phải trả của công ty khá cao so với tổng nguồn vốn sẽ ảnh hưởng rất lớn đến việc huy động vốn cho các kế hoạch kinh doanh mới của công ty và khả năng thanh toán của công ty.

2.2.1.2 Phân tích cân đối tài sản và nguồn vốn

Việc phân tích mối quan hệ cân đối tài sản và nguồn vốn nhằm đánh giá khái quát tình hình phân bổ, huy động, sử dụng các loại vốn và nguồn vốn đảm bảo cho nhiệm vụ sản xuất kinh doanh. Đồng thời nó còn dùng để đánh giá xem giữa nguồn vốn doanh nghiệp huy động với việc sử dụng chúng trong đầu tư, mua sắm, dự trữ, sử dụng có hợp lý và hiệu quả hay không.

Để có thể hiểu rõ tình hình thực tế tài chính doanh nghiệp xem sự sắp xếp, phân bổ tài sản và nguồn vốn trong doanh nghiệp đã hợp lý hay chưa, cân đối chưa ta tiến hành lập bảng sau:

Bảng 9 : Bảng cân đối tài sản và nguồn vốn năm 2011

Tài sản	Nguồn vốn
TSLĐ và ĐTNH (73,70%) 38.690.824.682 đồng	Nợ ngắn hạn (66,85%) 35.098.290.679 đồng
	Nguồn vốn chủ sở hữu (17,78%) 9.335.100.640 đồng
TSCĐ và ĐTDH (26,30%) 13.809.324.498 đồng	Nợ dài hạn (15,37%) 8.066.757.870 đồng

(Nguồn : Bảng cân đối kế toán năm 2011 tại Công ty TNHH MTV hóa dầu quân đội – Hải An)

$$\begin{aligned}
 \text{Tài sản ngắn hạn ròng năm 2011} &= \text{tài sản ngắn hạn} - \text{Nợ phải trả ngắn hạn} \\
 &= 38.690.824.682 - 35.098.290.679 \\
 &= 3.592.534.010 \text{ đồng}
 \end{aligned}$$

Bảng 10: Bảng cân đối tài sản và nguồn vốn năm 2012

Tài sản	Nguồn vốn
TSLĐ và ĐTNH (74,61%) 40.255.369.527 đồng	Nợ ngắn hạn (74,06%) 39.960.255.232 đồng
	Nguồn vốn chủ sở hữu (15,75%) 8.498.436.710 đồng
TSCĐ và ĐTDH (25,39%) 13.697.764.276 đồng	Nợ dài hạn (10,18%) 5.494.441.860 đồng

(Nguồn : Bảng cân đối kế toán năm 2012 tại Công ty TNHH MTV

hóa dầu quân đội – Hải An)

$$\begin{aligned}
 \text{Tài sản ngắn hạn ròng năm 2012} &= \text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Nợ phải trả ngắn hạn} \\
 &= 40.255.369.527 - 39.960.255.232 \\
 &= 295.114.290 \text{ đồng}
 \end{aligned}$$

Bảng 11: Bảng cân đối tài sản và nguồn vốn năm 2013

Tài sản	Nguồn vốn
TSLĐ và ĐTNH (75,96%) 34.227.386.985 đồng	Nợ ngắn hạn (71,15%) 32.057.142.860 đồng
	Nguồn vốn chủ sở hữu (15,68%) 7.063.322.630 đồng
TSCĐ và ĐTDH (24,04%) 10.830.754.239 đồng	Nợ dài hạn (10,96%) 4.937.675.790 đồng

(Nguồn : Bảng cân đối kế toán năm 2013 tại Công ty TNHH

MTV hóa dầu quân đội – Hải An)

$$\begin{aligned}
 \text{Tài sản ngắn hạn ròng năm 2013} &= \text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Nợ phải trả ngắn hạn} \\
 &= 34.227.386.985 - 32.057.142.860 = \\
 &2.170.244.120 \text{ đồng}
 \end{aligned}$$

- Cân đối giữa tài sản ngắn hạn và với nợ ngắn hạn

Năm 2011 (đồng): 38.690.824.682 > 35.098.290.679

Năm 2012 (đồng) : 40.255.369.527 > 39.960.255.232

Năm 2013 (đồng) : 34.227.386.985 > 32.057.142.860

Điều này chứng tỏ 1 phần TSNH của công ty được tài trợ bởi nguồn VCSH. Tuy điều này tạo được sự an toàn cho công ty nhưng chi phí sử dụng vốn lại cao.

- Cân đối giữa tài sản dài hạn và nguồn vốn chủ sở hữu

Năm 2011 (đồng): 13.809.324.498 > 9.335.100.640

Năm 2012 (đồng): 13.697.764.276 > 8.498.436.710

Năm 2013 (đồng): 10.830.754.239 > 7.063.322.630

Năm 2011, năm 2012 và năm 2013, tài sản dài hạn lớn hơn nguồn vốn chủ sở hữu và nợ dài hạn. Điều này đảm bảo tính an toàn về mặt tài chính và về mặt hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty vì ít gây ra sự lãng phí trong kinh doanh tuy nhiên lợi nhuận lại thấp.

2.2.2 Phân tích tình hình tài chính qua bảng Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

2.2.2.1 Phân tích báo cáo kết quả kinh doanh theo chiều ngang.

Bảng 12: Bảng phân tích báo cáo kết quả kinh doanh theo chiều ngang

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Chênh lệch năm 2012 - 2011		Chênh lệch năm 2013 -2012	
				Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	39.063.369.521	47.256.728.535	36.952.731.078	8.193.359.014	20,97%	-10.303.997.457	-21,80%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	39.063.369.521	47.256.728.535	36.952.731.078	8.193.359.014	20,97%	-10.303.997.457	-21,80%
4. Giá vốn hàng bán	33.508.723.051	40.711.369.023	32.154.798.055	7.202.645.972	21,49%	-8.556.570.968	-21,02%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.554.646.470	6.545.359.510	4.797.933.020	990.713.040	17,84%	-1.747.426.490	-26,70%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	131.256.232	98.797.905	73.051.778	-32.458.327	-24,73%	-25.746.127	-26,06%
7. Chi phí tài chính	1.967.506.233	3.092.843.324	1.789.205.111	1.125.337.091	57,20%	-1.303.638.213	-42,15%
- Chi phí lãi vay	1.967.506.233	3.092.843.324	1.789.205.111	1.125.337.091	57,20%	-1.303.638.213	-42,15%
8. Chi phí bán hàng	957.838.024	982.754.008	921.700.729	24.915.984	2,60%	-61.053.279	-6,21%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.423.791.075	1.288.753.962	1.001.780.526	-1.423.791.075	-100,00%	-286.973.436	-22,27%
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.336.767.370	1.279.806.121	1.158.298.432	-56.961.249	-4,26%	-121.507.689	-9,49%
13. Lợi nhuận khác	922.307.567	834.723.436	690.753.298	-87.584.131	-9,50%	-143.970.138	-17,25%
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.259.074.937	2.114.529.557	1.849.051.730	-144.545.380	-6,40%	-265.477.827	-12,55%
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.259.074.937	2.114.529.557	1.849.051.730	-144.545.380	-6,40%	-265.477.827	-12,55%

(Nguồn: Bảng báo cáo kết quả kinh doanh năm 2011, 2012, 2013 của công ty TNHH MTV hóa dầu quân đội – Hải An)

Qua bảng phân tích kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty theo số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2011, 2012, 2013 cho ta thấy:

- Doanh thu năm 2012 tăng 20.97% so với năm 2011, tương đương với số tiền là 8.193.359.014 đồng. Doanh thu năm 2013 giảm 21,80% so với năm 2012 tương đương với số tiền là 10.303.997.457 đồng.

- Năm 2012, doanh thu tăng 20.97% so với năm 2011. Thì giá vốn cũng tăng lên 21,49% so với năm 2011, tương đương với số tiền 7.202.645.972 đồng, tốc độ tăng của giá vốn là tăng cao hơn so với tốc độ tăng của doanh thu là 0,52 %. Xét tỷ số giữa tốc độ tăng giá vốn và tốc độ tăng doanh thu ta có $21,49\% / 20,97\% = 1,025 > 1$. Do giá xăng dầu trên thế giới năm 2012 liên tục tăng. Năm 2013, doanh thu giảm 21,80% so với năm 2012. Thì giá vốn cũng giảm xuống 21,02% so với năm 2012, tương đương với số tiền 8.556.570.968 đồng, tốc độ giảm của giá vốn là giảm nhiều hơn so với tốc độ giảm của doanh thu là 0,78 %. Xét tỷ số giữa tốc độ giảm giá vốn và tốc độ giảm doanh thu ta có $(21,02\%) / (21,80\%) = 0,96 < 1$. Do giá xăng dầu trên thế giới năm 2013 có giảm nhẹ.

- Lợi nhuận gộp đạt được năm 2012 cao hơn so với năm 2011. Năm 2012, lợi nhuận gộp thu được là 5.554.646.470 đồng, năm 2012 là 6.545.359.510 đồng, như vậy tăng lên 990.713.040 đồng, tương ứng với tỷ lệ là 17,84%. Lợi nhuận gộp đạt được năm 2013 thấp hơn so với năm 2012. Năm 2013, lợi nhuận gộp thu được là 4.797.933.020 đồng, năm 2012 là 6.454.359.510 đồng, như vậy giảm đi 1.747.426.490 đồng, tương ứng với tỷ lệ là 26,70%.

- Chi phí tài chính năm 2012 tăng 57,20% so với năm 2011, tương đương với số tiền là 1.125.337.091 đồng. Nguyên nhân chính là do trong năm công ty phát hành cổ phiếu thường. Do đó mà chi phí tài chính tăng vọt. Tuy nhiên chi phí tài chính năm 2013 giảm 42,15% so với năm 2012, tương đương với số tiền là 1.303.638.213 đồng.

- Chi phí bán hàng năm 2012 tăng lên 2,60% so với năm 2011 tương đương với số tiền là 24.915.984 đồng. Trong năm 2012 công ty mất chi phí quản lý doanh nghiệp là 1.288.753.962 đồng. Chi phí bán hàng năm 2013 so với năm 2012 giảm 6,21% tương đương với số tiền 61.053.279 đồng. Và đến năm 2013 công ty lại mất thêm khoản chi phí quản lý doanh nghiệp là 1.001.780.526 đồng. Điều này là nguyên nhân làm cho lợi nhuận của công ty giảm xuống.

Như vậy, kết quả kinh doanh mà công ty TNHH MTV hóa dầu quân đội – Hải An qua các năm từ 2011 đến 2013 đạt được như sau: lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2011 đạt 2.259.074.937 đồng, năm 2012 đạt 2.114.529.557 đồng,

năm 2013 đạt 1.849.051.730 đồng. Nhìn vào số liệu trên ta thấy tình hình kinh doanh của công ty có chiều hướng giảm xuống. Điều này là do tác động của nhiều nhân tố, trong đó có cả nguyên nhân chủ quan và nguyên nhân khách quan. Nguyên nhân khách quan là do trong năm 2013 tình hình kinh tế suy thoái trên toàn cầu, Việt Nam cũng không nằm ngoài những khó khăn này. Với công ty là một đơn vị phụ thuộc vào nguồn vốn Nhà nước thì việc kinh doanh khó khăn là điều không thể tránh khỏi, nhất là công ty lại hoạt động trong lĩnh vực hóa dầu. Nguyên nhân chủ quan là do trong năm 2013 công ty khai thác và sử dụng các nguồn vốn, nguồn tài sản chưa hợp lý, chưa mang lại lợi nhuận cho công ty. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN năm 2013 giảm 265.477.827 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 12,55% so với năm 2012. Nguyên nhân là do: doanh thu thuần, giá vốn hàng bán, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm thay đổi như đã phân tích ở trên.

2.2.2.2 Phân tích báo cáo kết quả kinh doanh theo chiều dọc.

Bảng 13: Bảng phân tích báo cáo kết quả kinh doanh theo chiều dọc

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	So với doanh thu thuần (%)		
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	39.063.369.521	47.256.728.535	36.952.731.078	100,00%	100,00%	100,00%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	39.063.369.521	47.256.728.535	36.952.731.078	100,00%	100,00%	100,00%
4. Giá vốn hàng bán	33.508.723.051	40.711.369.023	32.154.798.055	85,78%	86,15%	87,02%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.554.646.470	6.545.359.510	4.797.933.020	14,22%	13,85%	12,98%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	131.256.232	98.797.905	73.051.778	0,34%	0,21%	0,20%
7. Chi phí tài chính	1.967.506.233	3.092.843.324	1.789.205.111	5,04%	6,54%	4,84%
- Chi phí lãi vay	1.967.506.233	3.092.843.324	1.789.205.111	5,04%	6,54%	4,84%
8. Chi phí bán hàng	957.838.024	982.754.008	921.700.729	2,45%	2,08%	2,49%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.423.791.075	1.288.753.962	1.001.780.526	3,64%	2,73%	2,71%
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.336.767.370	1.279.806.121	1.158.298.432	3,42%	2,71%	3,13%
13. Lợi nhuận khác	922.307.567	834.723.436	690.753.298	2,36%	1,77%	1,87%
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.259.074.937	2.114.529.557	1.849.051.730	5,78%	4,47%	5,00%
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.259.074.937	2.114.529.557	1.849.051.730	5,78%	4,47%	5,00%

(Nguồn: Bảng báo cáo kết quả kinh doanh năm 2011, 2012, 2013 của công ty TNHH MTV hóa dầu quân đội – Hải An)

Theo các thông tin trên Bảng báo cáo kết quả kinh doanh ta nhận thấy trong năm 2011 để có 100 đồng doanh thu thuần thì công ty phải bỏ ra 85.78 đồng giá vốn hàng bán, 2.45 đồng chi phí bán hàng, 3.64 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp. Năm 2012, để có 100 đồng doanh thu thuần thì phải bỏ ra 86.15 đồng giá vốn hàng bán, 2.08 đồng chi phí bán hàng và 2,73 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp. Như vậy, để có 100 đồng doanh thu thì năm 2012 phải bỏ ra ít chi phí hơn so với năm 2011. Năm 2013, để có 100 đồng doanh thu thuần thì phải bỏ ra 87.02 đồng giá vốn hàng bán, 2.49 đồng chi phí bán hàng, 2.71 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp. Như vậy để có 100 đồng doanh thu thì năm 2013 phải bỏ ra nhiều chi phí hơn năm 2012. Từ đây ta có thể thấy, mặc dù quy mô sản xuất càng mở rộng nhưng tỷ lệ giá vốn hàng bán vẫn tăng và chi phí quản lý doanh nghiệp lại tăng lên do khâu sản xuất của công ty được đảm nhiệm hầu hết bằng các thiết bị máy móc, tuy nhiên khâu bán hàng và tiêu thụ sản phẩm lại hoạt động chưa bài bản, quản lý chi phí chưa được tốt.

Cứ 100 đồng doanh thu thuần năm 2011 thì đem lại được 14.22 đồng lợi nhuận gộp, năm 2012 thì chỉ đem lại 13.85 đồng và năm 2013 thì giảm xuống chỉ còn 12.98 đồng. Như vậy sức sinh lời trên một đồng doanh thu năm 2012 thấp hơn so với năm 2011 và năm 2013 thấp hơn so với năm 2012. Cứ 100 đồng doanh thu thuần thì có 5.78 đồng lợi nhuận trước thuế năm 2011, 4.47 đồng năm 2012 và 5.00 đồng năm 2013.

Như vậy chứng tỏ trong kỳ tình hình hoạt động kinh doanh của công ty năm 2012 so với năm 2011 là khá ổn định còn năm 2013 không được khả quan so với năm 2012. Doanh nghiệp cần tìm hiểu nguyên nhân và tìm biện pháp giải quyết kịp thời. Có thể thấy trong 3 năm 2011, 2012, 2013 doanh nghiệp đã tiến hành những kế hoạch sản xuất kinh doanh khác nhau. Trong giai đoạn 2011 -2012 giá bán các sản phẩm của công ty có tăng lên nhưng vẫn nhỏ hơn tốc độ tăng của doanh thu thuần nên có thể thấy, giá bán hiện thời của công ty là đủ sức cạnh tranh. Tuy nhiên sang năm 2013, doanh thu thuần của công ty giảm mạnh, chúng ta cũng cần tìm hiểu thêm lý do vì sao nguyên nhân này giảm: Do giá bán sản phẩm tăng lên, hay do quy mô sản xuất của công ty bị thu hẹp, nguyên nhân của việc thu hẹp đó. Một điểm sáng trong khâu quản trị sản xuất của công ty là khi khối lượng tiêu thụ tăng thì trị giá vốn hàng bán cũng tăng là lẽ đương nhiên nhưng tốc độ tăng giá vốn hàng bán lại bé hơn so với tốc độ tăng doanh thu, đây là điều đáng mừng nếu công ty có ý định mở rộng sản xuất kinh doanh. Chi phí tài chính trong năm 2013 tuy giảm dần và tiến đến sử dụng vốn vay ngoài nhưng

lợi nhuận của doanh nghiệp lại giảm, do đó doanh nghiệp cần có sự điều chỉnh hợp lý giữa việc điều chỉnh vốn vay và vốn chủ.

2.2.3. Phân tích các hệ số tài chính đặc trưng của Công ty TNHH MTV hóa dầu quân đội – Hải An

2.2.3.1 Nhóm chỉ số về khả năng thanh toán

Bảng 14: Các chỉ số về khả năng thanh toán của công ty TNHH MTV hóa dầu quân đội – Hải An.

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Cách tính	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	Tổng tài sản	1,216	1,187	1,186
	Tổng nợ phải trả			
Khả năng thanh toán ngắn hạn (lần)	Tài sản ngắn hạn	1,102	1,007	1,068
	Tổng nợ ngắn hạn			
Khả năng thanh toán nhanh (lần)	TSNH – Hàng tồn kho	0,781	0,69	0,788
	Tổng nợ ngắn hạn			
Khả năng thanh toán tức thời (lần)	Tiền + các khoản tương đương tiền	0,015	0,019	0,081
	Nợ ngắn hạn			
Hệ số các khoản phải thu trên các khoản phải trả (lần)	Các khoản phải thu	0,591	0,542	0,510
	Các khoản phải trả			
Khả năng thanh toán lãi vay (lần)	LNTT và lãi vay (EBIT)	2,148	1,684	2,033
	Lãi vay phải trả			

(Nguồn: Phòng kế toán tài chính công ty TNHH MTV hóa dầu quân đội – Hải An)

Khả năng thanh toán tổng quát:

Từ bảng số liệu trên ta thấy: Năm 2011 công ty cứ đi vay 1 đồng thì có 1,216 đồng bảo đảm, tương tự với năm 2012 công ty cứ đi vay 1 đồng thì có 1,187 đồng bảo đảm và năm 2013 công ty cứ đi vay 1 đồng thì có 1,186 đồng đảm bảo. Như vậy cả 3 năm 2011, 2012, 2013 thì khả năng thanh toán tổng quát của công ty đều lớn hơn 1. Điều này chứng tỏ tổng giá trị tài sản của công ty hoàn toàn có khả năng thanh toán các khoản nợ hiện tại của công ty. Tuy nhiên khả năng thanh toán tổng quát của công ty lại giảm dần cụ thể nếu năm 2011 khả năng thanh toán tổng quát là 1,216 lần thì đến năm 2012 giảm còn 1,187 lần

và năm 2013 chỉ còn 1,186 lần. Nguyên nhân của việc khả năng thanh toán tổng quát của công ty bị giảm là do ở năm 2012 cả tổng tài sản và tổng nợ phải trả đều tăng tuy nhiên tốc độ tăng của tổng nợ phải trả lại nhanh hơn tốc độ tăng của tổng tài sản nên đã làm giảm khả năng thanh toán tổng quát của công ty. Đến năm 2013 thì ngược lại cả tổng tài sản và tổng nợ phải trả đều giảm nhưng tốc độ giảm của tổng tài sản lại nhanh hơn tốc độ giảm của tổng nợ phải trả bởi vậy nên cũng làm giảm khả năng thanh toán tổng quát của công ty.

Mặc dù khả năng thanh toán tổng quát của công ty cả 3 năm 2011, 2012 và năm 2013 vẫn đảm bảo thanh toán các khoản nợ khi đến hạn nhưng cả 3 năm chỉ tiêu này đều nhỏ hơn 2 cho nên về mặt tài chính không tạo được niềm tin cho các nhà đầu tư và cung cấp tín dụng vì khi đến hạn thanh toán các khoản nợ khi không có đủ tiền mặt thì không có một doanh nghiệp nào lại đem tài sản của mình bán đi để trả nợ. Nhìn chung khả năng thanh toán tổng quát của công ty là thấp nên sẽ ảnh hưởng đến các kế hoạch kinh doanh của công ty trong thời gian tới.

Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn:

Qua số liệu trên có thể thấy năm 2011 cứ 1 đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng 1,102 đồng tài sản ngắn hạn; năm 2012 cứ 1 đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng 1,07 đồng tài sản ngắn hạn và năm 2013 cứ 1 đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng 1,068 đồng tài sản ngắn hạn. Từ việc phân tích trên ta thấy nhìn chung khả năng thanh toán hiện hành của công ty là tốt (các tỷ số đều lớn hơn 1). Do tốc độ tăng của nợ ngắn hạn lớn hơn tốc độ tăng của tổng tài sản ngắn hạn đã làm cho khả năng thanh toán hiện hành năm 2012 giảm xuống so với năm 2011 và do tốc độ giảm của nợ ngắn hạn lớn hơn tốc độ giảm của tài sản ngắn hạn đã làm cho khả năng thanh toán hiện hành năm 2013 tăng lên so với năm 2012.

Khả năng thanh toán nhanh:

Số liệu trên cho thấy rằng năm 2011, công ty có 78,1% tài sản ngắn hạn có tính thanh khoản cho mỗi đồng nợ đến hạn. Năm 2012, công ty có 69 % tài sản có tính thanh khoản cho mỗi đồng nợ đến hạn. Năm 2013, công ty có 78,8% tài sản ngắn hạn có tính thanh khoản cho mỗi đồng nợ đến hạn. Khả năng thanh toán nhanh của công ty năm 2012 giảm so với năm 2011 và do giá trị hàng tồn kho quá lớn so với tổng tài sản ngắn hạn cho nên đến năm 2013 mặc dù tăng lên so với năm 2012 nhưng vẫn không đảm bảo khả năng chi trả nợ đến hạn.

Khả năng thanh toán tức thời:

Nhìn vào số liệu trên ta thấy hệ số khả năng thanh toán tức thời tăng dần qua các năm, tuy nhiên vẫn ở mức rất thấp thì rất đáng lo ngại. Vì công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, việc chi trả các khoản đầu vào hàng ngày phục vụ sản xuất là rất cần thiết.

Tỷ số khoản phải thu trên khoản phải trả:

Ta thấy năm 2011 cứ 1 đồng khoản phải trả thì được đảm bảo bằng 0.591 đồng các khoản phải thu. Năm 2012, thì 1 đồng các khoản phải trả được đảm bảo bằng 0,542 đồng các khoản phải thu. Năm 2013 cứ 1 đồng các khoản phải trả thì được đảm bảo bằng 0,510 đồng các khoản phải thu. So sánh khoản phải thu và khoản phải trả năm 2011 và 2012 thì thấy rằng các khoản phải thu giảm xuống còn các khoản phải trả tăng lên. Điều này chứng tỏ trong kỳ công ty đi chiếm dụng vốn nhiều hơn các khoản vốn bị chiếm dụng. Còn so sánh khoản phải thu và khoản phải trả năm 2012 và 2013 các khoản phải thu giảm xuống đồng thời các khoản phải trả cũng giảm xuống tuy nhiên tốc độ giảm của các khoản phải trả lớn hơn tốc độ giảm của các khoản phải thu. Điều này chứng tỏ trong kỳ công ty bị chiếm dụng vốn nhiều hơn so với khoản đi chiếm dụng. Công ty cần tận dụng nguồn vốn chiếm dụng, có biện pháp tăng khoản vốn đi chiếm dụng trong kỳ kinh doanh sau.

Khả năng thanh toán lãi vay:

Nhìn chung khả năng thanh toán lãi vay của công ty là rất tốt. Từ số liệu ta thấy cứ 1 đồng lãi vay tạo ra được 2,148 đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay năm 2011, chỉ tạo ra được 1,684 đồng vào năm 2012. Như vậy, 1 đồng vốn đi vay năm 2011 được sử dụng hiệu quả hơn năm 2012. Do đó mà khả năng thanh toán lãi vay năm 2012 không cao bằng năm 2011. Còn năm 2013 cứ 1 đồng lãi vay tạo ra được 2,033 đồng lợi nhuận kế toán trước thuế và lãi vay. Như vậy, 1 đồng vốn đi vay năm 2013 được sử dụng hiệu quả hơn năm 2012. Do đó mà khả năng thanh toán lãi vay năm 2013 cao hơn năm 2012.

2.2.3.2 Nhóm tỷ số phản ánh về cơ cấu nguồn vốn và tài sản

Bảng 15: Các chỉ số về cơ cấu nguồn vốn và tài sản của công ty TNHH MTV hóa dầu quân đội – Hải An.

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Cách xác định	Đơn vị tính	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
1. Hệ số nợ	Nợ phải trả	Lần	0,8222	0,8425	0,8432
	Tổng nguồn vốn				
2. Tỷ suất tự tài trợ (Hệ số vốn chủ sở hữu)	Vốn chủ sở hữu	%	17,78	15,75	15,68
	Tổng nguồn vốn				
3. Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn	Giá trị còn lại của TSDH	%	26,3	25,39	24,04
	Tổng tài sản				
4. Tỷ suất tự tài trợ tài sản cố định	Vốn chủ sở hữu	%	24,13	21,11	20,64
	TSCĐ và ĐTDH				

(Nguồn: Phòng kế toán tài chính công ty TNHH MTV hóa dầu quân đội – Hải An)

Hệ số nợ:

Như vậy, năm 2011 trong 100 đồng vốn thì có 82,22 đồng hình thành từ vốn vay, năm 2012, thì có 84,25 đồng hình thành từ vốn vay và có 84,32 đồng hình thành từ vốn vay vào năm 2013.

Năm 2012 công ty đã vay một lượng vốn lớn để mua 1 lượng lớn xăng dầu về tích trữ trong kho cho nên tổng số nợ của công ty chiếm một lượng khá cao trong tổng nguồn vốn. Hệ số nợ của công ty rất cao cho thấy tình hình tài chính của công ty phụ thuộc quá nhiều vào các nguồn vốn vay từ bên ngoài, công ty cần có các biện pháp giảm vốn vay, nâng cao vốn chủ sở hữu. Khi hệ số nợ cao hơn mà tình hình kinh doanh của công ty hiệu quả thì có lợi hơn vì được sử dụng một lượng tài sản lớn mà chi phí đầu tư lại nhỏ nhưng ngược lại tình hình kinh doanh không hiệu quả do doanh nghiệp không đủ tài chính để thanh toán các khoản nợ khi đáo hạn thì có thể dẫn đến khả năng xấu nhất có thể xảy ra đó là doanh nghiệp bị phá sản.

Tỷ suất tự tài trợ (Hệ số vốn chủ sở hữu)

Năm 2011 tỷ suất tự tài trợ là 17,78%; năm 2012 giảm còn 15,75% và năm 2013 giảm còn 15,68%. Năm 2011 cứ 100 đồng vốn kinh doanh thì có tới 17,78 đồng là do vốn chủ tài trợ nhưng đến năm 2012 thì con số này chỉ còn lại là

15,75% tức là cứ trong 100 đồng vốn kinh doanh thì chỉ có 15,75 đồng được tài trợ bằng nguồn vốn chủ sở hữu và đến năm 2013 còn giảm xuống chỉ còn 15,68 đồng được tài trợ bằng nguồn vốn chủ sở hữu trong 100 đồng vốn kinh doanh.

Tỷ suất tự tài trợ của công ty nhỏ hơn 1 cho biết mức độ độc lập về tài chính của công ty là không cao hay nói cách khác tình hình tài chính của công ty không được vững mạnh và có xu hướng giảm đi. Công ty đã dùng nguồn vốn ngắn hạn để đầu tư vào một bộ phận không nhỏ tài sản cố định. Điều này là vô cùng mạo hiểm. Công ty cần tìm biện pháp nâng cao vốn chủ bằng cách huy động các thành viên cùng góp thêm vốn hoặc xin tài trợ thêm vốn từ công ty mẹ.

Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn

Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn giảm dần qua các năm, cuối năm 2013 nhỏ hơn các năm trước đó điều đó chứng tỏ doanh nghiệp chưa quan tâm đầu tư vào TSCĐ, điều này có thể hạn chế việc đổi mới kỹ thuật, công nghệ để tạo ra tiền đề cho việc tăng năng lực sản xuất trong tương lai.

Tỷ suất tự tài trợ tài sản cố định:

Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ giảm dần qua các năm và giảm xuống đến mức 20,64% (năm 2013). Chứng tỏ một bộ phận của doanh nghiệp được tài trợ bằng vốn vay, và đặc biệt mạo hiểm khi đó là vốn vay ngắn hạn. Điều đó khiến cho các chủ nợ không thích, vì không có một sự đảm bảo cho các món nợ vay được hoàn trả đúng hạn.

2.2.3.3 Nhóm tỷ số về tình hình hoạt động

Bảng 16: Phân tích các chỉ số khả năng hoạt động

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Cách xác định	Đơn vị tính	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
Số vòng quay hàng tồn kho	Giá vốn hàng bán	Vòng	3,38	3,4	2,97
	Hàng tồn kho bình quân				
Số ngày 1 vòng quay hàng tồn kho	Số ngày trong kỳ (360 ngày)	Ngày	106,51	105,88	121,21
	Số vòng quay hàng tồn kho				
Vòng quay các khoản phải thu	Doanh thu thuần	Vòng	1,65	1,88	1,68
	Khoản phải thu bình quân				
Kỳ thu tiền bình quân	Số ngày trong kỳ (360 ngày)	Ngày	218,18	191,49	214,29
	Vòng quay khoản phải thu				
Vòng quay vốn lưu động	Doanh thu thuần	Vòng	1,04	1,2	0,99
	Vốn lưu động bình quân				
Số ngày 1 vòng quay vốn lưu động	Số ngày trong kỳ (360 ngày)	Ngày	346,15	300	363,64
	Vòng quay vốn lưu động				
Hiệu suất sử dụng vốn cố định	Doanh thu thuần	Lần	2,92	3,44	3,01
	Vốn cố định bình quân				
Vòng quay toàn bộ vốn	Doanh thu thuần	Vòng	0,77	0,89	0,75
	Vốn kinh doanh bình quân				

(Nguồn: Phòng kế toán tài chính công ty TNHH MTV hóa dầu quân đội – Hải An)

Vòng quay hàng tồn kho và số ngày 1 vòng hàng tồn kho

Vòng quay hàng tồn kho: Qua số liệu phân tích ta thấy số vòng quay hàng tồn kho của công ty trong 2 năm qua biến động không nhiều, tuy vòng quay hàng tồn kho có xu hướng giảm đi vào năm 2013 nhưng không đáng kể. Tuy nhiên ta thấy, năm 2011 hàng tồn kho của Công ty chỉ quay được 3,38 vòng. Năm 2012 quay được 3,4 vòng. Năm 2013 quay được 2,97 vòng. Như vậy, một năm hàng tồn kho của Công ty quay được rất ít vòng.

Số ngày một vòng quay hàng tồn kho: số vòng quay hàng tồn kho ảnh hưởng tới sự biến động của số ngày một vòng quay hàng tồn kho chính vì vậy mà khi số vòng quay hàng tồn kho của công ty không biến động nhiều thì số ngày một vòng quay hàng tồn kho cũng biến động không nhiều. Thời gian trung bình 1 vòng quay trong năm 2011 là 106,51 ngày; năm 2012 thời gian bình quân có giảm đi còn 105,88 ngày nhưng năm 2013 lại tăng lên 121,21 ngày. Thời gian quay 1 vòng là rất lớn. Điều này chứng tỏ công ty bị ứ đọng vốn quá nhiều. Nguyên nhân chủ yếu do công ty bỏ vốn mua xăng dầu tích trữ để phục vụ cho nhu cầu thị hiếu của khách hàng vì lượng xăng dầu nhập khẩu đang giảm do cuộc khủng hoảng kinh tế nên công ty phải tích trữ đề phòng vì vậy đã làm cho giá trị hàng tồn kho lớn và thời gian bình quân 1 vòng quay rất lớn.

Số vòng quay các khoản phải thu và kỳ thu tiền bình quân

Năm 2011, các khoản phải thu quay được 1,65 vòng. Năm 2012, vòng quay các khoản phải thu tăng so với năm 2012 quay được 1,88 vòng. Nhưng năm 2013 vòng quay các khoản phải thu lại giảm so với năm 2012 xuống còn 1,68 vòng. Năm 2011, bình quân cứ 218,18 ngày thì các khoản phải thu hoàn thành 1 vòng quay. Năm 2012, bình quân 191,49 ngày thì mới hoàn thành 1 vòng các khoản phải thu. Sang năm 2013 thì tận 214,29 ngày các khoản phải thu mới hoàn thành 1 vòng quay. Nguyên nhân là do năm 2012, tốc độ tăng của doanh thu cao hơn tốc độ tăng của các khoản phải thu bình quân nhưng đến năm 2013 thì cả 2 chỉ tiêu đều giảm nhưng tốc độ giảm của doanh thu thuần lại lớn hơn tốc độ giảm của các khoản phải thu bình quân. Tuy nhiên, ta thấy công ty sẽ gặp khó khăn trong việc quay vòng vốn đối với mục tiêu mở rộng thị trường tiêu thụ bởi vì số ngày 1 kỳ thu tiền là tương đối cao và khoảng cách giữa hai kỳ thu tiền là khá xa nhau. Vì vậy để không bị ứ đọng vốn do bị chiếm dụng quá nhiều thì công ty cần đẩy mạnh công tác thu hồi nợ.

Vòng quay vốn lưu động và số ngày một vòng quay vốn lưu động

Vòng quay vốn lưu động bình quân và số ngày 1 vòng quay vốn lưu động: năm 2011 vốn lưu động của công ty bình quân quay được 1,04 vòng, tức bình quân năm 2011 cứ bỏ ra 1 đồng vốn lưu động thu về được 1,04 đồng doanh thu thuần ứng với số ngày một vòng quay vốn lưu động 346,15 ngày. Năm 2012 cứ bỏ ra 1 đồng vốn lưu động thu về 1,2 đồng doanh thu thuần ứng với số ngày một vòng quay vốn lưu động là 300 ngày. Năm 2013 cứ bỏ ra 1 đồng vốn lưu động thu về 0,99 đồng doanh thu thuần ứng với số ngày một vòng quay vốn lưu động là 363,64 ngày. Như vậy có thể thấy đây là 1 việc đáng lo ngại với công ty bởi vì trong cả 3 năm 2011, 2012, 2013 công ty sử dụng vốn lưu động chưa hiệu quả.

Hiệu suất sử dụng vốn cố định

Hiệu suất sử dụng vốn cố định: Năm 2011 cứ một đồng vốn cố định thì tạo ra 2,92 đồng doanh thu, năm 2012 cứ một đồng vốn cố định tạo ra 2,37 đồng doanh thu. Như vậy năm 2012 hiệu suất sử dụng vốn cố định của công ty đã tăng so với năm 2011 nhưng đến năm 2013 thì giảm nhưng không đáng kể. Năm 2013 một đồng vốn cố định tạo ra 3,01 đồng doanh thu. Có thể thấy năm 2012 và năm 2013 số tiền mà công ty đầu tư vào tài sản cố định là tương đối lớn và đã đem lại hiệu quả nhất định.

Vòng quay toàn bộ vốn

Hiệu suất sử dụng tổng vốn của Công ty năm 2012 đã tăng so với năm 2011 nhưng đến năm 2013 lại giảm. Năm 2011, cứ 1 đồng tài sản bình quân thì tạo ra được 0,77 đồng doanh thu thuần. Đến năm 2012 một đồng tài sản đã tạo ra được 0,89 đồng doanh thu thuần. Nhưng năm 2013 thì 1 đồng tài sản chỉ tạo ra được 0,75 đồng doanh thu thuần. Nguyên nhân do năm 2012 cả doanh thu thuần và vốn kinh doanh đều tăng nhưng tốc độ tăng của vốn kinh doanh lại lớn hơn tốc độ tăng của doanh thu còn năm 2013 thì cả 2 chỉ tiêu doanh thu và vốn kinh doanh đều giảm nhưng tốc độ giảm của doanh thu lại lớn hơn tốc độ giảm của vốn kinh doanh. Như vậy việc sử dụng vốn của công ty là chưa hiệu quả.

Tóm lại công ty cần phải có các biện pháp tích cực hơn nữa trong kinh doanh để nâng cao các chỉ số hoạt động bởi trong năm 2013 phần lớn các chỉ số hoạt động của công ty TNHH MTV hóa dầu quân đội - Hải An đều giảm so với năm 2012.

2.2.3.4 Nhóm tỷ số về khả năng sinh lời

Bảng 17: Các chỉ số về khả năng sinh lời

Chỉ tiêu	Cách xác định	Đơn vị tính	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
1. Tỷ suất sinh lợi trên doanh thu	Lợi nhuận sau thuế	%	5,78	4,47	5
	Doanh thu thuần				
2. Tỷ suất sinh lợi trên tổng vốn	Lợi nhuận sau thuế	%	4,44	3,97	3,74
	Vốn kinh doanh bình quân				
3. Tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế	%	22,41	23,71	23,76
	Vốn chủ sở hữu bình quân				

(Nguồn: Phòng kế toán tài chính công ty TNHH MTV hóa dầu quân đội – Hải An)

Tỷ suất sinh lợi trên doanh thu

Tỷ suất doanh lợi trên doanh thu của công ty ba năm qua rất nhỏ và năm 2012 so với năm 2011 có xu hướng giảm đi, năm 2011 trong 100 đồng doanh thu thu được 5,78 đồng lợi nhuận nhưng năm 2012 trong 100 đồng doanh thu chỉ thu được 4,47 đồng lợi nhuận, đến năm 2013 đã tăng lên 5 đồng lợi nhuận, mặc dù tăng không đáng kể nhưng đây cũng là 1 dấu hiệu đáng mừng cho công ty.

Tỷ suất sinh lợi trên tổng vốn

Từ bảng trên ta thấy: năm 2011 cứ 100 đồng đầu tư vào tài sản thì tạo ra 4,4 đồng lợi nhuận. Năm 2012 tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản là 4% tức là cứ 100 đồng đầu tư vào tài sản thì tạo ra 4 đồng lợi nhuận. Như vậy so với năm 2011 thì hiệu quả sử dụng tài sản tại công ty đã giảm 0,4% lần. Nguyên nhân là do trong năm 2012 lợi nhuận kế toán trước thuế giảm bên cạnh đó tài sản sử dụng bình quân lại tăng. Năm 2013 cứ 100 đồng đầu tư cho tài sản thì tạo ra 3,7 đồng lợi nhuận, so với năm 2012 thì tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản đã giảm 0,3%. Nguyên nhân giảm là do lợi nhuận kế toán trước thuế giảm lớn hơn tốc độ giảm của tài sản sử dụng bình quân.

Như vậy trong ba năm qua hiệu quả sử dụng tài sản của công ty có xu hướng giảm, trong năm 2013 đã giảm 0,3%. Như vậy trong các năm tới công ty

cần nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản, bằng cách cần đề ra các biện pháp cụ thể nhằm tăng cường tốc độ luân chuyển vốn, đồng thời nâng cao dần tỷ lệ lợi nhuận trên doanh thu.

Tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu

Trong 3 năm từ năm 2011 – 2013 hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu có xu hướng tăng; hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu trong 3 năm lần lượt là: 22,4%; 23,7%; 23,8%. Như vậy hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu có xu hướng tăng nhẹ trong năm 2012 và 2013. Đi sâu phân tích ta thấy:

Trong năm 2011 hiệu quả sử dụng vốn chủ là 22,4%; tức là cứ 100 đồng vốn chủ bỏ ra công ty thu được 22,4 đồng lợi nhuận kế toán sau thuế. So với năm 2011 thì hiệu quả sử dụng vốn chủ đã tăng. Trong năm 2012 cứ 100 đồng vốn chủ bỏ ra thì công ty thu được 23,7 đồng lợi nhuận. Nguyên nhân tăng là do trong năm 2012 có sự biến động lớn về nguồn vốn chủ sử dụng bình quân và lợi nhuận kế toán sau thuế. Trong năm 2012 cả 2 chỉ tiêu này đều giảm nhưng tốc độ giảm của lợi nhuận kế toán sau thuế nhỏ hơn tốc độ giảm của vốn chủ sở hữu bình quân đã làm hiệu quả sử dụng vốn chủ trong năm 2012 tăng lên mang lại lợi nhuận cho công ty.

Tương tự với năm 2013 cũng vậy. Trong năm 2013 cứ 100 đồng vốn chủ bỏ ra thì công ty thu được 23,8 đồng lợi nhuận kế toán sau thuế. Như vậy so với năm 2012 thì hiệu quả sử dụng vốn chủ có tăng nhẹ.

Tóm lại, trong 3 năm 2011, 2012, 2013 hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu trong năm 2013 đạt mức cao nhất chứng tỏ trong năm công ty đã nâng cao được chất lượng quản lý cũng như sử dụng vốn chủ. Trong các năm tới công ty cần phát huy và đề ra các biện pháp cụ thể để tăng hơn nữa hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu.

2.2.4 Phân tích tổng hợp tình hình tài chính

$$ROA(\%) = \frac{LNST}{\text{Tổng tài sản}} = \frac{LNST}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Năm 2011:

$$ROA(\%) = \frac{2.259.074.937}{52.500.149.180} = \frac{2.259.074.937}{39.063.369.521} \times \frac{39.063.369.521}{52.500.149.180}$$

$$ROA (\%) = 0,0578 \times 0,744 = 0,043 = 4,3\%$$

Năm 2011 cứ sử dụng 1 đồng tài sản thì mang về cho công ty 0,043 đồng lợi nhuận sau thuế, có được kết quả đó là do:

Sử dụng bình quân giá trị 1 đồng tài sản tạo ra 0,744 đồng doanh thu nhưng trong 1 đồng doanh thu đó chỉ có 0,0578 đồng lợi nhuận sau thuế.

Năm 2012:

$$ROA(\%) = \frac{2.114.529.557}{53.953.133.803} = \frac{2.114.529.557}{47.256.728.535} \times \frac{47.256.728.535}{53.953.133.803}$$

$$ROA(\%) = 0,0447 \times 0,876 = 0,039 = 3,9\%$$

Năm 2012 cứ sử dụng 1 đồng tài sản thì mang về cho công ty 0,039 đồng lợi nhuận sau thuế, có được kết quả đó là do:

Sử dụng bình quân giá trị 1 đồng tài sản tạo ra 0,876 đồng doanh thu nhưng trong 1 đồng doanh thu đó chỉ có 0,0447 đồng lợi nhuận sau thuế.

Năm 2013:

$$ROA(\%) = \frac{1.849.051.730}{45.058.141.284} = \frac{1.849.051.730}{36.952.731.078} \times \frac{36.952.731.078}{45.058.141.284}$$

$$ROA(\%) = 0,05 \times 0,82 = 0,041 = 4,1\%$$

Năm 2013 cứ sử dụng 1 đồng tài sản thì mang về cho công ty 0,041 đồng lợi nhuận sau thuế, có được kết quả đó là do:

Sử dụng bình quân giá trị 1 đồng tài sản tạo ra 0,82 đồng doanh thu nhưng trong 1 đồng doanh thu đó chỉ có 0,05 đồng lợi nhuận sau thuế.

Doanh lợi tài sản của công ty năm 2012 thấp hơn năm 2011 nhưng đến năm 2013 đã tăng mặc dù không đáng kể so với năm 2012 và vẫn thấp hơn năm 2011 nhưng điều này cho thấy công ty đã bắt đầu có biện pháp sử dụng tài sản hiệu quả hơn.

$$ROE = ROA \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

$$ROE (2011) = 0,043 \times \frac{52.500.149.180}{9.335.100.640} = 0,043 \times 5,624 = 0,2418 = 24,18\%$$

$$ROE (2012) = 0,039 \times \frac{53.953.133.803}{8.498.436.710} = 0,039 \times 6,349 = 0,2476 = 24,76\%$$

45.058.141.284

$$\text{ROE (2013)} = 0,041 \times \frac{45.058.141.284}{7.063.322.630} = 0,041 \times 6,379 = 0,2615 = 26,15\%$$

Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ tăng dần qua các năm. Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu tăng lên là do sự tăng lên của tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn mặc dù năm 2012 có giảm nhẹ nhưng tỷ suất tổng tài sản trên vốn chủ sở hữu tăng vẫn làm cho tỷ suất lợi nhuận vốn chủ tăng lên.

2.2.5 Đánh giá chung tình hình tài chính tại công ty TNHH MTV hóa dầu quân đội - Hải An.

2.2.5.1 Ưu điểm

Từ những phân tích về tình hình tài chính của công ty TNHH MTV hóa dầu quân đội - Hải An ta có thể thấy được một số ưu điểm sau:

- Nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng không đáng kể đã làm tăng khả năng sinh lời của công ty.
- Công ty đã thực hiện tốt, nghiêm chỉnh nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước và các quy định tài chính, thuế của nhà nước.
- Công ty đã đảm bảo chấp hành đúng các quy định đồng thời đã sửa đổi, bổ sung một cách kịp thời, đầy đủ theo những thông tư, chuẩn mực và luật lệ kế toán mới.

2.2.5.2 Nhược điểm

Mặc dù có những ưu điểm như vậy song bên cạnh đó công ty TNHH MTV hóa dầu quân đội – Hải An vẫn tồn tại một số nhược điểm sau:

- Tình hình tài chính công ty phát triển không ổn định do các chỉ tiêu tài chính tăng giảm bất thường.
- Các chi phí hoạt động kinh doanh còn cao đã dẫn đến lợi nhuận của công ty bị giảm.
- Tình hình thanh toán chưa chắc chắn. Mặc dù công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ khi đến hạn song khả năng thanh toán lại chưa cao hay còn ở mức thấp. Đặc biệt là khả năng thanh toán nhanh, khả năng thanh toán tức thời.
- Công ty vẫn còn chiếm dụng một khoản vốn khá lớn của các nhà đầu tư, các nhà cung cấp.
- Công ty vẫn còn tồn đọng khá nhiều hàng tồn kho dẫn đến vốn bị ứ đọng làm ảnh hưởng đến quá trình luân chuyển vốn.

PHẦN 3: ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM GÓP PHẦN NÂNG CAO KHẢ NĂNG TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH MTV HÓA DẦU QUÂN ĐỘI – HẢI AN.

3.1 Mục tiêu và định hướng phát triển của công ty trong tương lai

Xã hội không ngừng phát triển đi lên, mỗi doanh nghiệp là một tế bào góp phần vào sự phát triển không ngừng của xã hội. Vì vậy doanh nghiệp phải không ngừng đổi mới xác định được cho mình mục tiêu và phương hướng hoạt động rõ ràng mang tính lâu dài đã là bước thành công đầu tiên trong quản trị doanh nghiệp. Nắm bắt được tầm quan trọng của việc xây dựng mục tiêu và phương hướng hoạt động ấy Công ty TNHH MTV hóa dầu quân đội – Hải An luôn đề ra cho mình mục tiêu rõ ràng:

- Đạt kết quả kinh doanh tốt và phát triển theo thời gian.
- Dự kiến mức sinh lời bình quân/vốn chủ sở hữu đạt 15%/ 1 năm
- Duy trì tốc độ tăng trưởng bình quân trên 20%/ năm trong các năm tiếp theo.
- Tiếp tục hoàn thiện cấu trúc quản lý và hoạt động của công ty.
- Tăng cường nguồn vốn, mở rộng quy mô hoạt động và phát triển kinh doanh theo cả chiều rộng và chiều sâu.

- Thu nhập bình quân của người lao động tăng từ 5 – 10%/ năm

✓ Định hướng phát triển của công ty

- Duy trì và phát huy cao hiệu quả của lĩnh vực kinh doanh xăng dầu coi đây là cơ sở để tạo ra những tiền đề cho việc mở rộng những ngành nghề hiện có và phát triển các ngành nghề mới một cách hợp lý.
- Kinh doanh xăng dầu: Đầu tư, phát triển thêm 3 đến 5 cửa hàng bán lẻ
- Phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật, đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng phục vụ bằng cách đầu tư hợp lý để mở rộng hoạt động vận tải và dịch vụ .
- Đảm bảo được yêu cầu quản lý phù hợp với pháp luật bằng việc xây dựng và hoàn thiện các quy chế quản lý. Phát huy được tính tự chủ và tính năng động sáng tạo trong sản xuất kinh doanh. Áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật, tin học một cách tích cực vào công tác quản lý, điều hành .
- Coi trọng công tác marketing, nắm vững thị trường, điều chỉnh kịp thời những bất hợp lý. Chớp thời cơ để mở rộng các ngành nghề kinh doanh mới một cách hợp lý khi có cơ hội và điều kiện .

Tóm lại: Dù nền kinh tế trong năm 2013 gặp nhiều khó khăn nhưng đến năm 2014 đã có dấu hiệu phục hồi vì vậy phương châm của công ty TNHH MTV hóa dầu quân đội – Hải An là hình thành một hệ thống kinh doanh liên hoàn trong đó hạt nhân là vận tải xăng dầu, tuy nhiên không bỏ qua những cơ hội khác như bất động sản, kho bãi cầu cảng...

3.2 Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính của công ty TNHH MTV hóa dầu quân đội - Hải An.

Để các nhà quản trị có thể đưa ra được các giải pháp chính xác và phù hợp nhất với tình hình hoạt động thực tế của doanh nghiệp thì việc nghiên cứu các biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính đồng thời cũng là để nâng cao khả năng tài chính của doanh nghiệp là rất quan trọng và vô cùng cấp thiết.

Do tình hình tài chính của mỗi doanh nghiệp là khác nhau vì vậy doanh nghiệp cần đi sâu phân tích khả năng tài chính mà có tác dụng cụ thể và tích cực nhất đối với quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp để từ đó có thể chọn ra được các biện pháp và áp dụng một cách linh hoạt các biện pháp đó nhằm mục đích giúp doanh nghiệp đạt được hiệu quả cao trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

Đối với bất cứ doanh nghiệp nào thì tình hình tài chính đều có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Vì vậy trong quá trình thực tập, tìm hiểu và phân tích tình hình tài chính của công ty TNHH MTV hóa dầu quân đội – Hải An em xin đưa ra một số biện pháp sau để cải thiện tình hình tài chính của công ty.

3.2.1 Biện pháp 1: Giảm lượng hàng tồn kho

3.2.1.1. Cơ sở thực hiện biện pháp

Do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế, lượng tiêu thụ xăng dầu vào cuối năm 2012 đến đầu năm 2013 tiếp tục giảm so với các năm trước. Lượng nhập khẩu xăng dầu của Việt Nam giảm mạnh cả về số lượng lẫn giá trị, chủ yếu là giảm nhập khẩu từ thị trường chính Singapore. Điều này đã ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp là đầu mối nhập khẩu xăng dầu, trong đó có Công ty TNHH MTV hóa dầu quân đội – Hải An. Bởi vậy công ty phải tích trữ một lượng lớn các sản phẩm hóa dầu trong kho để có thể đáp ứng kịp thời nhu cầu của thị trường. Tuy nhiên đến cuối năm 2013 thị trường xăng dầu đã bắt đầu ổn định trở lại, nguồn cung xăng dầu vẫn được đảm bảo tốt, đa dạng hơn, ít phụ thuộc hơn vào thị trường Singapore. Chính vì vậy mà việc tích trữ hàng tồn kho đối với công ty không còn là vấn đề cấp thiết nữa thậm chí nếu công ty cứ tiếp tục tích trữ lượng xăng dầu tồn kho như vậy thì sẽ dẫn đến tình

trạng nguồn vốn bị ứ đọng, không thể thực hiện quá trình luân chuyển vốn. Đây là một việc rất mạo hiểm.

Qua phân tích tình hình tài chính trong bảng cân đối kế toán của công ty TNHH MTV hóa dầu quân đội – Hải An em nhận thấy lượng hàng tồn kho của công ty năm 2012 so với năm 2011 tăng và và mặc dù năm 2013 đã giảm xuống nhưng vẫn chiếm tỷ trọng khá lớn trong tổng tài sản.

Bảng 18: Bảng tỷ trọng hàng tồn kho của công ty TNHH MTV hóa dầu quân đội – Hải An.

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Tỷ trọng (%)		
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
Hàng tồn kho	11.277.362.554	12.670.249.094	8.969.756.003	21,48%	23,48%	19,91%
Tổng tài sản	52.500.149.180	53.953.133.803	45.058.141.284	100%	100%	100%

Nhìn vào bảng trên ta thấy năm 2011 hàng tồn kho chiếm 21,48% trong tổng tài sản tương đương với 11.277.362.554 đồng đến năm 2012 lượng hàng tồn kho tăng lên 23,48% trong tổng tài sản tương đương với 12.670.249.094 đồng. Tuy nhiên đến năm 2013 đã giảm còn 19,91% tương đương với 8.969.756.003 đồng. Xem xét ta thấy hàng tồn kho tồn đọng chủ yếu là ở các thành phẩm mặt hàng xăng dầu, hóa dầu, dầu mỡ nhờn.

Nguyên nhân khách quan là do tình hình kinh tế biến động với giá cả thị trường thế giới những năm gần đây luôn biến động, chính sách tài chính tín dụng, thuế nhập khẩu thiếu ổn định v.v. đã ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp là đầu mối nhập khẩu xăng dầu, trong đó có Công ty TNHH MTV hóa dầu quân đội – Hải An do đó mà lượng hàng tồn kho còn lại nhiều như vậy.

3.2.1.2 Mục tiêu của giải pháp:

- Giảm 30% lượng hàng thành phẩm tồn kho để tăng vòng quay hàng tồn kho.
- Giảm hàng tồn kho là giảm được chi phí lưu giữ hàng tồn kho, giảm giá vốn từ đó cải thiện các chỉ số hoạt động và các chỉ số sinh lời của doanh nghiệp.

3.2.1.3 Biện pháp thực hiện

-Số lượng sản phẩm hóa dầu nhập vào phải phù hợp với tình hình tài chính của công ty để đảm bảo vừa cung cấp đầy đủ cho nhu cầu thị trường nhưng cũng vẫn đảm bảo quá trình luân chuyển vốn

- Công ty phải xây dựng một đội ngũ marketing có trình độ và nghiệp vụ cao để tìm hiểu thị trường, chú ý đến thị hiếu của khách hàng.

- Giảm giá đối với những hàng tồn kho còn lại khó tiêu thụ để thu về tiền mặt để tiếp tục có vốn để đem vào quay vòng.

- Để thực hiện tiêu thụ các sản phẩm hóa dầu còn chậm công ty lên xem xét lại đánh giá các cửa hàng đại lý tiêu thụ ở các khu vực khác nhau cần có chính sách khuyến khích các cửa hàng đại lý của mình bán hàng với số lượng lớn sẽ được chiết khấu cao.

- Công ty cũng nên định mức số lượng bán chung loại cho các loại sản phẩm để có các mức chiết khấu hợp lý kích thích tiêu thụ các hàng tồn kho . Tổ chức các đợt khuyến mại để kích thích sự hưởng ứng của khách hàng đối với các sản phẩm của công ty .Đối với các mặt hàng bán chậm khuyến khích các cửa hàng đại lý của công ty bằng cách chiết khấu lớn có thể mua hàng theo phương thức trả chậm, trả góp .

3.2.1.4 Dự kiến kết quả và chi phí phát sinh

Bảng kết quả so sánh trước và sau giải pháp giảm hàng tồn kho

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Trước giải pháp	Sau giải pháp	So sánh	
			Δ	%
Hàng tồn kho	8.969.756.003	6.278.829.202	-2.690.926.801	-30%
Tài sản ngắn hạn	34.227.386.985	31.536.460.184	-2.690.926.801	-7,86%
Giá vốn hàng bán	32.154.798.055	32.154.798.055	-	-
Hàng tồn kho bình quân	10.820.002.555	7.974.539.146	-2.845.463.404	-26,3%
Số vòng quay hàng tồn kho	3,38	4,03	0,65	19,23%
Số ngày trong kỳ	360	360	-	-
Số ngày 1 vòng quay hàng tồn kho	121,21	89,28	-31,93	-26,34%
Doanh thu thuần	36.952.731.078	39.634.657.879	2.690.926.801	7,28%
Vốn lưu động bình quân	37.241.378.254	37.241.378.254	-	-
Vòng quay vốn lưu động	0,99	1,06	0,07	7,1%
Số ngày 1 vòng quay vốn lưu động	363,64	339,62	-24,02	-6,6%

Như vậy khi giảm được 30% lượng hàng tồn kho xuống ta thấy tài sản ngắn hạn giảm hơn 7,86% làm cho vòng quay hàng tồn kho tăng lên từ 3,38 vòng thành 4,03 vòng một năm đồng thời đã giảm được số ngày 1 vòng quay hàng tồn kho từ 121,21 vòng xuống còn 89,28 vòng; theo đó vòng quay vốn lưu động cũng được tăng 0,99 vòng thành 1,06 vòng một năm và số ngày 1 vòng quay vốn lưu động cũng giảm từ 363,64 vòng xuống còn 339,62 vòng. Biện pháp giảm hàng tồn kho có vai trò rất quan trọng trong việc cải thiện tình hình tài chính cho công ty TNHH MTV hóa dầu quân đội – Hải An nhưng nhìn chung tình hình tài chính của công ty vẫn rất khó khăn. Trong thời gian tới cần sự nỗ lực của toàn thể cán bộ công nhân viên công ty thì mới vượt qua tình hình khó khăn chung.

3.2.2 Biện pháp 2: Giảm chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.2.2.1 Cơ sở thực hiện biện pháp

Năm 2011 công ty không mất chi phí quản lý doanh nghiệp nhưng sang năm 2013 chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty tăng mạnh trong đó có những khoản chi chưa hợp lý nếu công ty có biện pháp tốt sẽ giảm được một khoản lớn các khoản phải chi nằm trong chi phí quản lý doanh nghiệp từ đó giảm chi phí và tăng lợi nhuận.

Bảng kê chi tiết chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2013

Các khoản trong chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2013
Chi phí tiền lương bộ phận quản lý	129.051.764
Chi phí mua sắm máy móc thiết bị văn phòng	466.076.503
Chi phí khánh tiết hội nghị	120.594.528
Chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ bộ phận quản lý doanh nghiệp	209.600.468
Chi phí công tác	76.457.263
Tổng chi phí	1.001.780.526

(Nguồn: Phòng kế toán công ty TNHH MTV hóa dầu quân đội – Hải An)

Ta thấy chi phí khánh tiết hội nghị năm 2013 của công ty là quá cao lên đến 120.594.528 đồng. Công ty cần giảm tối thiểu các khoản chi phí đón tiếp khách hàng nếu chỉ là những khách hàng nhỏ, vắng lai. Công ty cần lồng ghép các nội dung để giảm bớt số lượng và rút ngắn thời gian tổ chức hội nghị; không tổ chức chiêu đãi, tặng quà hội nghị trái quy định; chuẩn bị đầy đủ, đúng yêu cầu

nội dung cuộc họp. Cân nhắc kỹ và quyết định thành phần, số lượng để triệu tập tham dự cuộc họp cho phù hợp, bảo đảm tiết kiệm và hiệu quả.

Trong phạm vi mức khoán kinh phí văn phòng phẩm được giao, căn cứ tình hình sử dụng thực tế, công ty cần thực hiện khoán kinh phí văn phòng phẩm cho từng bộ phận, cá nhân cán bộ, công chức. Mặt khác, thực hiện chuyển, nhận văn bản chỉ đạo qua mạng để hạn chế in, photo giấy tờ, in 2 mặt để tận dụng giấy... Bên cạnh đó có thể giảm tối thiểu chi phí dịch vụ mua ngoài như điện, nước, tiền điện thoại bằng cách phát động phong trào tiết kiệm trong toàn công ty. Nếu thật sự không cần thiết thì nên tắt điều hoà và máy tính khi không sử dụng.

Chi phí công tác chi cho cán bộ công ty đi công tác cũng cần kiểm soát chặt chẽ hơn nữa. Đối với các chuyến công tác xa và dài ngày cần phải có phiếu thu chi rõ ràng.

Máy móc thiết bị được đầu tư mua mới gần như toàn bộ cho nên trong quá trình sử dụng cần phải tuyên truyền ý thức sử dụng cho cán bộ nhân viên.

3.2.2.2 Dự tính kết quả đạt được

Căn cứ để đưa ra giải pháp:

Chi phí tiền lương bộ phận quản lý: Công ty TNHH MTV hóa dầu quân đội – Hải An là công ty mới thành lập và phát triển được hơn 6 năm, tuy không phải là khoảng thời gian quá dài nhưng trong quá trình đó bộ máy quản lý đã thay đổi và cơ cấu lại rất nhiều lần theo từng đặc điểm của các giai đoạn phát triển. Nhận thấy cơ cấu nhân sự bộ phận quản lý của công ty rất hợp lý với đặc điểm và tình hình hiện tại của công ty cho nên chi phí tiền lương là tương đối ổn định trong giai đoạn tiếp theo.

Chi phí mua sắm máy móc thiết bị: Trong năm 2013 công ty đã đầu tư rất nhiều máy móc thiết bị mới cho nên trong vài năm tiếp theo việc phải đầu tư máy móc thiết bị mới là rất hạn chế. Tuy nhiên vẫn cần phải có một khoản tiền để đảm bảo cho việc nâng cấp thay thế phụ tùng thiết bị. Bởi vậy công ty sẽ dự tính đầu tư cho chi phí mua sắm máy móc thiết bị khoảng 10% so với năm 2013.

Chi phí khánh tiết hội nghị: Vì trong năm tới công ty không có sự kiện lớn nào cho nên chi phí dành cho việc tổ chức các sự kiện lớn trong năm tiếp theo sẽ giảm đi rất nhiều. Bởi vậy công ty sẽ cắt giảm tới mức tối thiểu trong khoảng kinh phí khoảng 30% chi phí khánh tiết hội nghị của năm 2013 để đảm bảo các sự kiện bất ngờ xảy ra.

Chi phí dịch vụ mua ngoài có xu hướng tăng lên vì tình hình kinh tế thị trường đang trong giai đoạn bất ổn, lạm phát vẫn ở mức cao, vì vậy cần dự trù

thêm một khoản nhỏ để bù đắp cho phần lạm phát. Năm tiếp theo công ty sẽ chi cho chi phí dịch vụ mua ngoài 110% so với năm 2013.

Chi phí công tác: Trong giai đoạn tới công ty sẽ thắt chặt hơn nữa các chi phí đến mức tối thiểu, nhằm tiết kiệm chi phí cho nên chi phí công tác cũng được hạn chế ở mức thấp nhất có thể. Chi phí công tác sẽ giảm đi chỉ bằng 70% năm 2013.

Bảng kê chi tiết chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi trong chi phí quản lý doanh nghiệp	Trước giải pháp	Sau giải pháp
Chi phí tiền lương bộ phận quản lý	129.051.764	129.051.764
Chi phí mua sắm máy móc thiết bị văn phòng	466.076.503	46.607.650
Chi phí khánh tiết hội nghị	120.594.528	36.178.358
Chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ bộ phận quản lý doanh nghiệp	209.600.468	230.560.514
Chi phí công tác	76.457.263	53.520.084
Tổng chi phí	1.001.780.526	495.918.370

KẾT LUẬN

Trong thời gian qua, công ty TNHH MTV hóa dầu quân đội – Hải An đã có nhiều nỗ lực tài chính nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Để có thể đạt được kết quả này là do công ty luôn đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh có lợi nhuận.

Xét về mặt tổng quát thì công ty vẫn đảm bảo độ an toàn trong kinh doanh, các chỉ tiêu về hiệu quả sinh lời vẫn đạt được mức trung bình toàn ngành tuy nhiên vẫn chưa đạt được kết quả như mong muốn.

Từ các khái niệm và cơ sở lý thuyết ở phần một của bài khóa luận cũng như qua một phần nhận xét và phân tích tình hình tài chính với hiện trạng thực tế của công ty trong phần hai ở trên cùng những lý luận đã được học thì ở phần ba em xin mạnh dạn đưa ra một số biện pháp có tính chất tham khảo nhằm cải thiện tình hình tài chính của công ty và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Và mong rằng những đóng góp nhỏ bé của em có thể áp dụng vào thực tế của công ty.

Do hạn chế về thời gian nghiên cứu và trình độ nên trong quá trình thực hiện khóa luận của em vẫn còn có những sai sót. Em rất mong nhận được những đóng góp chân thành của thầy cô, các anh chị trong công ty TNHH MTV hóa dầu quân đội – Hải An và các bạn để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Giáo trình phân tích tài chính doanh nghiệp

Học viện tài chính

PGS.TS Nguyễn Trọng Cơ

TS. Nghiêm Thị Thà

2. Đọc, lập, phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp

PGS. TS Ngô Thế Chi

TS Vũ Công Ty

Nhà xuất bản thống kê Hà Nội

3. Quản trị tài chính doanh nghiệp

PGS. PTS Nguyễn Đình Kiệm

PTS. Nguyễn Đăng Nam

Nhà xuất bản tài chính

4. Phân tích hoạt động kinh doanh

GS. Nguyễn Thị My

TS. Phan Đức Dũng - Giảng viên Đại Học Quốc Gia TP. Hồ Chí Minh

Nhà xuất bản thống kê

5. Những bài khoá luận của sinh viên khoá trước